**MỤC LỤC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung tham luận** | **Đại biểu tham luận** | **Số trang** |
|  | Trình bày tổng quan báo cáo tổng kết luật an toàn, vệ sinh lao động | Trần Ngọc Đạo, Trưởng phòng chính sách lao động, Sở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh | 2 |
|  | Quản lý “máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động” hiện nay | Nguyễn Quang Tuấn, Trưởng phòng Quản lý dạy nghề, Sở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh | 10 |
|  | Phân loại điều kiện lao động, danh mục ngành nghề công việc nặng nhọc độc hại, những kiến nghị và đề xuất | Đặng Văn Dũng, Phó trưởng phòng Chính sách lao động,ở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh | 17 |
|  | Bồi dưỡng hiện vật và trang bị phương tiện, bảo vệ cá nhân | Vũ Đức Cường, Phó trưởng phòng Việc làm, Sở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh | 25 |
|  | An toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh | Kiều Minh Chinh, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại 568 | 30 |
|  | Chế độ bồi thường, trợ cấp từ người sử dụng lao động | Nguyễn Đình Thảo, Phó trưởng phòng việc làm, Sở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh | 40 |
|  | Quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | Vũ Như Văn, Nguyên Cục trưởng Cục An toàn lao động,  Bộ lao động Thương binh và xã hội | 47 |
|  | Hoạt động thanh tra, điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | Nguyễn Hoàng Mạnh, Chánh Thanh tra, Phòng Thanh tra, Sở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh | 53 |
|  | Quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động, những kiến nghị và đề xuất | Nguyễn Việt Đức, Giám đốc Công ty Cổ phần đào tạo Greenlines Việt Nam | 59 |
|  | Những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, mối quan hệ giữa luật an toàn, vệ sinh lao động với các luật khác và điều ước quốc tế | Nguyễn Minh Tuấn, Trưởng phòng Việc Làm, Sở Lao động Thương binh và xã hội Tỉnh Bắc Ninh | 66 |

**TRÌNH BÀY TỔNG QUAN BÁO CÁO TỔNG KẾT LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**

**Trần Ngọc Đạo, Trưởng phòng chính sách lao động,**

**Sở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh**

Nội dung về an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) đã được Việt Nam đưa vào trong Pháp lệnh Bảo hộ lao động (năm 1991) và trong Bộ luật Lao động từ năm 1994 (Chương IX, An toàn lao động, Vệ sinh lao động và một số điều khác có liên quan trong các chương khác). Tuy nhiên, những quy định về ATVSLĐ còn được đưa vào trong nhiều Luật như: Luật Hóa chất, Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên và Môi trường, Luật Công đoàn, Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật Hợp tác xã... và nhiều văn bản do Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành. Các văn bản này tuy khá đầy đủ nhưng tản mạn, đang tạo ra một hệ thống chưa đồng bộ, gây khó khăn cho việc thực thi.

Việc nghiên cứu xây dựng Luật ATVSLĐ theo hướng tách ra từ Bộ luật Lao động để xây dựng thành một luật riêng như: luật Bảo hiểm xã hội, luật Dạy nghề, Luật Việc làm, Luật Tiền lương tối thiểu... sẽ làm rõ trách nhiệm của Nhà nước, người sử dụng lao động (NSDLĐ), người lao động (NLĐ) và các đối tượng liên quan nhằm đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành góp phần làm cho khung pháp lý về ATVSLĐ của Việt Nam, đồng thời tăng cường các chính sách, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thông qua kiểm soát tốt hơn các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc, đơn giản hoá thủ tục hành chính, đảm bảo tính thực thi cao hơn của các quy định pháp luật hiện hành. Qua đó cũng đóng góp quan trọng trong việc thực thi các quyền cơ bản của con người được thể chế trong bản Hiến pháp năm 2013.

**Thực trạng pháp luật về ATVSLĐ**

Đến nay, các quy định về công tác ATVSLĐ đã xác lập tính pháp lý trong các doanh nghiệp. Điều đó, đã tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành vi trong mỗi doanh nghiệp, người sử dụng lao động và từng người lao động. Quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động đang chuyển từ tự phát lên tự giác trong khuôn khổ pháp luật chung của Bộ luật Lao động.Tuy nhiên, qua đánh giá hệ thống pháp luật về ATVSLĐ hiện hành và thực tiễn triển khai cho thấy: còn nhiều vấn đề tồn tại đòi hỏi phải có những quy định đầy đủ và cụ thể hơn trong Luật để nâng cao tính pháp lý và hiệu quả của công tác ATVSLĐ.  
Phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Lao động hiện nay là quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động (NSDLĐ) và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ xã hội. Tuy nhiên công tác ATVSLĐ có phạm vi rộng hơn, liên quan đến cả khu vực không có quan hệ lao động. Đối tượng điều chỉnh trong Bộ Luật Lao động hiện nay chỉ áp dụng đối với hoạt động lao động có quan hệ lao động, chứ chưa quy định các hoạt động ngoài quan hệ lao động, gồm: lao động trong các cơ sở sản xuất nhỏ, chủ nhà thuê lao động làm công việc dân sự; người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp; lao động tự do. Những đối tượng này chủ yếu tập trung trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, trong các làng nghề và hộ gia đình.

Nội dung ATVSLĐ trong Bộ luật Lao động còn chưa quy định rõ quyền trách nhiệm của tất cả các bên liên quan. Nội dung chủ yếu tập trung vào những yêu cầu đối với NSDLĐ, NLĐ, các cơ quan quản lý, chưa quy định đầy đủ và cụ thể về đối tượng lao động hiện nay của nước ta; các cơ chế tổ chức, quản lý ATVSLĐ trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm kiểm soát các yếu tố nguy hiểm ngay từ các bước lập dự án đầu tư, xây dựng, mở rộng nhà xưởng, nơi làm việc, hoạt động kinh doanh; các cơ chế chia sẻ rủi ro giữa các lĩnh vực, khu vực sản xuất khi xảy ra tai nạn, sự cố; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về ATVSLĐ thông qua việc quy định cụ thể, phân công rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan; vai trò và trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp và các hoạt động cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực Kiểm định, tư vấn, huấn luyện (từ điều kiện thành lập, phương thức tổ chức hoạt động đến kiểm soát). Một số nội dung này đang nằm rải rác trong các văn bản pháp luật liên quan khác như Luật Doanh nghiệp, Luật Hóa chất, các Nghị định quy định về kinh doanh có điều kiện,...

Lĩnh vực ATVSLĐ là lĩnh vực đặc thù có sự kết hợp giữa nội dung chế độ chính sách đối với người lao động và các quy định, yêu cầu nghiêm ngặt về kỹ thuật an toàn, vệ sinh trong quá trình lao động. Các quy định về kỹ thuật và các quy định về an toàn, vệ sinh lao dộng đối với một số lĩnh vực, ngành sản xuất có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp không có trong các chương khác của Bộ luật Lao động như tiền lương, bảo hiểm... Tuân theo các nguyên tắc chung trong kết cấu của Bộ luật Lao động, có nhiều văn bản khác điều chỉnh như Luật tiêu chuẩn quy chuẩn, Luật PCCC, Luật Chất lượng sản phẩm, Luật Bảo vệ môi trường, tạo thành mạng lưới hết sức phức tạp.

Nhiều nội dung quan trọng khác về ATVSLĐ chưa được quy định trong Bộ luật Lao động hiện nay mà cần phải có một luật riêng mới bao phủ được như: các quy định về tổ chức quản lý công tác ATVSLĐ; việc quản lý các cơ sở, cá nhân sản xuất, chế tạo các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ; quỹ bồi thường TNLĐ, BNN; văn hóa an toàn lao động, chính sách phòng ngừa TNLĐ, BNN;cơ chế hoạt động của các cơ sở dịch vụ ATVSLĐ; lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ.

Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới từ năm 2007, chuẩn bị tham gia Hiệp định xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tham gia hội nhập toàn diện vào nền kinh tế thế giới, phải đàm phán và kí kết các hiệp định thương mại, các quyền lao động cần phải được chú ý, vấn đề ATVSLĐ luôn được xem xét, cộng đồng quốc tế quan tâm các nhà đầu tư không chỉ tối đa hoá lợi nhuận mà cần phải quan tâm đến điều kiện lao động. Hội nhập quốc tế đồng thời chúng ta cũng phải tuân thủ đầy đủ những tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực lao động nói chung và ATVSLĐ nói riêng. Luật pháp quốc gia cũng cần hoà đồng với các công ước, tiêu chuẩn quốc tế, vấn đề ATVSLĐ mang tính toàn cầu. Luật ATVSLĐ là cơ sở để thúc đẩy thực hiện các công ước quốc tế đồng thời thực hiện các cam kết quốc tế về ATVSLĐ của Việt Nam.

Vì vậy, các nội dung trong Luật ATVSLĐ được quy định đầy đủ, tiến bộ, hội nhập, giải quyết được những vấn đề được dự báo trong tương lai và khắc phục được những vấn đề còn tồn tại trong hệ thống văn bản pháp luật hiện hành về ATVSLĐ.

**Những nội dung chủ yếu cần thể hiện trong Dự thảo Luật ATVSLĐ**  
Trong xu thế Hội nhập nền kinh tế thế giới, đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề phòng ngừa TNLĐ, BNN. Cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo sức khoẻ cho người lao động, bảo vệ môi trường là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong nhiều thập kỷ tới của nước ta. Do đó, Luật ATVSLĐ ra đời là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết được những thách thức về công tác ATVSLĐ hiện nay cũng như thúc đẩy công tác Việt Nam trong thời gian tới. Dự thảo Luật ATVSLĐ đã quy định được những nội dung chủ yếu và mới so với các quy định pháp luật về ATVSLĐ hiện hành, gồm:

- Quy định đối tượng áp dụng, ngoài đối tượng của Bộ luật Lao động, gồm: Người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; Người lao động trong các cơ sở lao động gia đình.

- Quy định rõ về trách nhiệm tổ chức hệ thống quản lý ATVSLĐ trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, trong đó có những yêu cầu cao hơn trong các lĩnh vực có nguy cơ cao về TNLĐ, BNN.

- Quy định về các biện pháp phòng ngừa, thông qua việc đánh giá rủi ro, nguy cơ TNLĐ, BNN ngay từ quá trình chuẩn bị đầu tư dự án và định kỳ trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Quy định về Quỹ Bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là quỹ thành phần của Bảo hiểm xã hội, chi phí y tế, tiền lương trong những ngày điều trị cho đến khi ổn định thương tật, bồi thường, trợ cấp, phục hồi chức năng cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sẽ kịp thời hơn. Thông qua quỹ cũng có cơ chế đầu tư cho công tác phòng chống TNLĐ, BNN với mức không vượt quá 5% tổng thu hàng năm của quỹ, như: hỗ trợ cho doanh nghiệp cải thiện điều kiện lao động để phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chi phí học nghề cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp để tái thích ứng... Việc hình thành Quỹ vừa mang tính chất chia sẻ rủi ro xong cũng đảm bảo tính công bằng giữa các ngành nghề.

Người sử dụng lao động đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong đó có bảo hiểm về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì không phải bồi thường thêm trực tiếp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như vậy không làm tăng gánh nặng cho người sử dụng lao động. Không tồn tại song song Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ TNLĐ, BNN trong bảo hiểm xã hội.

- Quy định về Thanh tra chuyên ngành ATVSLĐ và Kiểm tra Nhà nước về ATVSLĐ.  
- Quy định quyền và trách nhiệm của các Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp trong công tác ATVSLĐ. Trong đó thể hiện rõ quyền và trách nhiệm của tổ chức công đoàn, hội nông dân, đại diện người sử dụng lao động và trách nhiệm của các tổ chức khác có liên quan.

- Quy định rõ trách nhiệm quản lý Nhà nước về ATVSLĐ của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương. Trong đó có việc phân công trách nhiệm quản lý ATVSLĐ trong các lĩnh vực đặc thù cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực. Quy định trách nhiệm quản lý về ATVSLĐ cho cấp huyện/thị xã/phường.

**Một số vấn đề đang tiếp tục làm rõ và nghiên cứu để hoàn chinh dự thảo đáp ứng yêu cầu thực thi**

**Về việc mở rộng đối tượng**: cân nhắc đến tính khả thi đối với các quy định trong dự thảo Luật. Nên quy định riêng cho khu vực có quan hệ lao động và khu vực không có quan hệ lao động. Với khu vực không có quan hệ lao động chỉ quy định phải thực hiện một số quy định của Luật hoặc miễn giảm thực hiện một số quy định của Luật, đồng thời có lộ trình áp dụng để phù hợp với thực tiễn Việt Nam.  
**Về Quỹ bồi thường**: cần quy định cụ thể về hình thành Quỹ như thế nào, quản lý Quỹ ra sao, các hình thức chi trả và hỗ trợ cho doanh nghiệp, hoặc chỉ quy định cơ chế đầu tư cho hoạt động phòng ngừa, còn các quy định về mức chi, nội dung chi sẽ quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi)...

**Về Quy định quyền và trách nhiệm** của các Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp trong công tác ATVSLĐ, cần thiết phải quy định chi tiết hay chỉ nêu chung, và căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức đã được quy định tại các Luật về các tổ chức đó để triển khai.  
**Về Thanh tra chuyên ngành ATVSLĐ**: có quy định rõ là thanh tra chuyên ngành ATVSLĐ độc lập hay quy định thuộc thanh tra lao động.

**Kiểm tra Nhà nước về ATVSLĐ**: cần thiết hay không, có tổ chức và hình thức ở cấp nào, Trung ương, tỉnh, huyện...

**Phân công trách nhiệm quản lý ATVSLĐ** trong sản xuất nông nghiệp: Glao cho cơ quan, tổ chức nào đủ năng lực và phân cấp đến cấp huyện, xã có khả năng để triển khai vì năng lực quản lý và có gây quá tải cho cấp quản lý trực tiếp ở cơ sở.

**Đóng góp của Luật ATVSIĐ trong quá trình triển khai Hiến pháp năm 2013**  
Thể chế hoá Hiến pháp năm 2013, nhằm bảo đảm an toàn và sức khỏe người lao động trong quá trình lao động sản xuất, nhất là người lao động trong những lĩnh vực có nguy cơ cao về tại nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Đồng thời, bảo vệ sự phát triển ổn định, bền vững của doanh nghiệp thông qua việc tăng cường quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động trong công tác an toàn, vệ sinh lao động; chú trọng các hoạt động phòng ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp trong công tác an toàn, vệ sinh lao động; tăng cường cải thiện điều kiện lao động; xây dựng văn hóa an toàn trong sản xuất; gắn an toàn, vệ sinh lao động với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế - xã hội.  
Tiếp tục đổi mới quản lý Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; xã hội hóa công tác an toàn, vệ sinh lao động và phát triển các dịch vụ huấn luyện, kiểm định, tư vấn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động; đổi mới và nâng cao hiệu quả chính sách bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thông qua các hoạt động phòng ngừa, đảm bảo quyền lợi của người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chia sẻ gánh nặng với người sử dụng lao động và xã hội.  
Việc xây dựng Luật ATVSLĐ và bước pháp điển hoá các quy định trong hệ thống pháp luật an toàn, vệ sinh lao động hiện hành; kế thừa và phát triển các quy định đã đi vào cuộc sống, sửa đổi, bổ sung các quy định chưa phù hợp và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam trên cơ sở tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật an toàn, vệ sinh lac động, đồng thời tham khảo và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng Luật an toàn, vệ sinh lao động của một số quốc gia trong khu vực và thế giới; Tuân thủ các thông lệ quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, phê chuẩn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam sẽ góp phần tích cực thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế theo tinh thần của Chỉ thị số 29 -CT/TW ngày 19 tháng 8 năm 2013 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa và hội nhập quốc tế cũng như triển khai các quy định về quyền con người và vấn đề lao động trong bản Hiến pháp 2013 của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Qua 5 năm triển khai thực hiện, Luật An toàn, vệ sinh lao động nhằm đảm bảo quyền được làm việc trong môi trường đảm bảo an toàn, sức khỏe; đề cập tương đối đầy đủ các nội dung liên quan đến việc quản lý, tổ chức nơi làm làm việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động trong mối quan hệ xã hội liên quan mật thiết đến nơi làm việc, đảm bảo khoa học, phù hợp với thực tiễn như: Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động tại nơi làm việc; các biện pháp phòng chống các yếu tố nguy hiểm, có hại; chế độ chăm sóc sức khỏe người lao động; quản lý máy thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt an toàn, vệ sinh lao động; xử lý sự cố, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; thống kê, báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu, chương trình quốc gia an toàn, vệ sinh lao động.

Luật An toàn, vệ sinh lao động cũng đồng thời cũng xác định rõ vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động lao động; trách nhiệm của tổ chức công đoàn, hội nông dân cũng như sự phối hợp giữa các bên trong công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Theo đánh giá sau 5 năm triển khai thực hiện, Luật An toàn vệ sinh lao động còn bộc lộ một số hạn chế nhất định khi mở rộng đối tượng điều chỉnh tới khu vực không có quan hệ lao động, điều chỉnh mở rộng phạm vi các hoạt động phòng ngừa từ quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, xuất hiện tình trạng một số quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động có sự chồng chéo, thiếu thống nhất với nội dung của các Luật được Quốc hội ban hành, như: Bộ luật Lao động 2019, Bộ luật Hình sự năm 2019, Luật Đầu tư và một số luật chuyên ngành…

Một số quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn còn chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế thị trường, như các quy định về chủ thể tham gia các hoạt động dịch vụ huấn luyện, kiểm định, quan trắc môi trường lao động…; chưa theo kịp sự phát triển của xã hội như: quy định các chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp… còn thấp, được tính theo mức lương cơ sở nên không đủ trang trải, bù đáp các chi phí trong cuộc sống cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Mặt khác, một số quy định của Luật còn chưa khả thi khi áp dụng trong thực tế, chưa ban hành được văn bản quy định chi tiết, dẫn đến vướng mắc trong triển khai thực hiện, như: quy định về cấp chứng chỉ y tế lao động; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tự nguyện; điều tra tai nạn lao động những lĩnh vực đặc thù: giao thông đường bộ, đường thủy, hàng không, đường sắt, bức xạ hạt nhân…

**QUẢN LÝ “MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ, CHẤT CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG” HIỆN NAY**

**Nguyễn Quang Tuấn, Trưởng phòng Quản lý dạy nghề,   
Sở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh**

Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động là máy, thiết bị, vật tư, chất trong điều kiện lưu trữ, vận chuyển, bảo quản, sử dụng hợp lý, đúng mục đích và đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất nhưng trong quá trình lao động, sản xuất vẫn tiềm ẩn khả năng xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây hậu quả nghiêm trọng đến sức khoẻ, tính mạng con người (Điều 28, Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015).

Trong lịch sử phát triển của loài người, sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I là cơ khí hóa đã phát minh ra các loại máy móc để thay thế, giải phóng sức lao động cho con người. Điều này cho thấy, con người chúng ta đã không phải làm việc nặng nhọc và trực tiếp tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm có hại… Nhưng điều đó cũng chưa thể giải quyết tận gốc được việc triệt tiêu triệt để các nguy cơ gây tai nạn cho con người. Tiếp theo đó, cùng với sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ II, III là ứng dụng điện – điều khiển, tự động hóa đối với tất cả các máy móc, thiết bị nhằm giải phóng hơn nữa sức lao động cho con người. Nhưng trong thực tế hoạt động sản xuất, các máy thiết bị phục vụ sản xuất này vẫn luôn tiềm ẩn các nguy cơ có khả năng gây ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thậm chí là thảm họa cho con người.

Do vậy, vấn đề quản lý các loại máy, thiết bị phục vụ trong việc sản xuất (đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp nặng) được Chính phủ của các quốc gia có nền công nghiệp phát triển đặc biệt lưu tâm trong việc ban hành về chính sách quản lý phù hợp.

Như đã đề cập sơ bộ ở trên, các máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động luôn tiềm ẩn các nguy cơ có thể gây tai nạn, thảm họa rất cao cho con người và môi trường làm việc. Chúng ta có thể liệt kê một số các nguy cơ có thể gây tai nạn từ các máy, thiết bị này như:

– Cháy – nổ nồi hơi, thiết bị áp lực

– Đứt cáp, đổ – sập các loại cần trục, thiết bị nâng – chuyển…

– Các nguy cơ về điện như: Điện giật, chập điện gây ra cháy, nổ…

– Rò rỉ hoá chất, phóng xạ…

Song cùng với đó, phạm vi hoạt động, làm việc của các loại máy, thiết bị này là tương đối rộng trong các lĩnh vực công nghiệp của nền kinh tế quốc dân như: Xây dựng, sản xuất hóa chất, điện, dầu khí, khai thác khoáng sản…

Đứng trước những vấn đề này, từ những thập niên 40, 50 của thế kỷ XX. Tiên phong là Chính phủ các nước Âu châu đã đặt ra vấn đề phải quản lý các loại thiết bị này, với mục đích là nhằm giảm thiểu các sự cố tai nạn xảy ra tại nơi làm việc. Đặc biệt là đưa ra vấn đề ưu tiên quản lý các loại nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Sau đó đến các loại thiết bị nâng – chuyển sử dụng trên các công trường xây dựng và các lĩnh vực công nghiệp khác.

Ở Việt Nam, sau khi Luật Lao động năm 1994 được ban hành và có hiệu lực. Vấn đề quản lý trong chế tạo, vận hành, sử dụng, lưu trữ và bảo quản, vận chuyển các loại thiết bị này cũng được quy định và ưu tiên phải thực hiện. Đầu tiên phải kể đến là quy định về quản lý trong chế tạo, vận hành, sử dụng, lưu trữ và bảo quản, vận chuyển các loại nồi hơi – thiết bị áp lực, các loại thiết bị nâng – chuyển, các thiết bị trò trơi như: tàu lượn, đu quay, máng trượt mang theo người…

Năm 2015, Luật An toàn vệ sinh lao động được ban hành và có hiệu lực, cũng quy định trong việc quản lý trong chế tạo, vận hành, sử dụng, lưu trữ và bảo quản, vận chuyển các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Ngoài ra, Chính phủ cũng ban hành Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

Hình 1. Sơ đồ Hệ thống VBQPPL của nhà nước quy định về quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động

Về danh mục các thiết bị này Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 về danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. Trong đó, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp cùng với các Bộ, ngành khác như: Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ NN&PTNT, Bộ KH&CN… xây dựng, ban hành danh mục các loại máy, thiết bị khác theo lĩnh vực quản lý ngành dọc của các Bộ, ngành đó (cụ thể như: Danh mục các hoá chất nguy hại do Bộ Công thương ban hành; Lĩnh vực hạt nhân – phóng xạ do Bộ KH&CN ban hành…).

Quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động:

\* Về hệ thống quản lý:

– Trách nhiệm quản lý nhà nước về ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động cụ thể như sau:

+ Chính phủ giao Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động. Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành xây dựng, đề nghị danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động trong lĩnh vực quản lý chuyên ngành mình quản lý.

– Về phân cấp quản lý nhà nước trong việc quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động được quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động. Trong đó vai trò, trách nhiệm chính thực hiện việc quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Hình 2. Sơ đồ phân cấp quản lý nhà nước trong việc quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động

– Thẩm quyền trách nhiệm trong việc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động, Chính phủ giao cho các Bộ, Sở, cơ quan ban ngành có liên quan quản lý trực tiếp trong phạm vi quản lý theo ngành dọc thuộc thẩm quyền của các Bộ, Sở, Ban, ngành. Trong đó, đại diện các Bộ, Sở, cơ quan ban ngành trực tiếp quản lý trong việc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động là các Cục, Vụ thuộc Bộ, các cơ quan thanh tra chuyên ngành thuộc Sở, cơ quan ban ngành. Ngoài ra, thẩm quyền trong việc thanh kiểm tra và xử phạt hành chính cũng được giao cho các cơ quan chính cấp đại phương như: Tỉnh, thành phố, quận, huyện (được quy định tại Nghị định số 28/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng).

\* Về phạm vi quản lý:

Về phạm vi quản lý các máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động, Chính phủ giao các Bộ, Sở, cơ quan ban, ngành quản lý trong các phạm vi cụ thể như sau:

– Quản lý trong việc thiết kế, chế tạo;

– Quản lý trong việc nhập khẩu, phân phối;

– Quản lý trong việc lắp đặt;

– Quản lý trong việc vận hành, sửa chữa;

– Quản lý trong việc kiểm định kỹ thuật an toàn, kiểm tra.

\* Quy định về nội dung quản lý:

Ở Việt Nam cũng như các nước phát triển khác trên thế giới, quy định về nội dung quản lý các máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh lao động cũng được nhà nước phân cấp quản lý theo hệ tài liệu quy chuẩn – tiêu chuẩn về kỹ thuật cụ thể như sau:

– Quản lý theo Quy chuẩn quốc gia bắt buộc thực hiện khi viện dẫn: Trên cơ sở các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành xây dựng và ban hành Quy chuẩn bắt buộc thực hiện theo phạm vi quản lý (Ví dụ như: Các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia…).

– Quản lý theo Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia khuyến khích áp dụng thực hiện: Trên cơ sở các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành xây dựng và ban hành khuyến khích áp dụng thực hiện theo phạm vi quản lý (Ví dụ như: các Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia…).

– Quản lý theo Quy trình kỹ thuật an toàn áp dụng thực hiện đối với mỗi loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động: Trên cơ sở các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành xây dựng và ban hành Quy trình bắt buộc thực hiện theo phạm vi quản lý (Ví dụ như: các Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn…)./.

**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

Theo Khoản 3 Điều 33 Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015, các Bộ có thẩm quyền quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thì có 04 trách nhiệm sau:

1. Xây dựng chi tiết danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền quản lý gửi bộ trưởng bộ lao động - thương binh và xã hội ban hành

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã có Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 ban hành kèm danh mục quy định các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, trong đó cả các loại máy, thiết bị, vật tư, chất được sử dụng trong hoạt động quân sự.

Tuy nhiên, mỗi Bộ có một lĩnh vực quản lý khác nhau, nếu không xây dựng chi tiết danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động do chính Bộ thực hiện quản lý thì rất dễ xảy ra chồng chéo trong hoạt động quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động của các Bộ, ngược lại, mỗi lần có máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động mới hoặc máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động được đưa vào sử dụng trong hoạt động thuộc thẩm quyền điều hành của nhiều Bộ thì Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phải phân công lại, rất tốn thời gian cũng như không cần thiết.

Danh mục do các Bộ ban hành phải nêu rõ tên các thiết bị và có chi tiết liên quan đến hoạt động do Bộ quản lý, đồng thời được đánh số rõ ràng, mạch lạc.

2. Ban hành các quy trình kiểm định máy, thiết bị, vật tư và quản lý chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến của bộ lao động - thương binh và xã hội

Do mỗi Bộ có thẩm quyền quản lý nào thì cấp dưới là cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của Bộ đó có trách nhiệm quản lý kiểm định máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, nên các Bộ phải thống nhất về quy trình kiểm định đối với máy, thiết bị, vật tư và quản lý chất mà Bộ quản lý.

Trên thực tế, Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã quy định toàn bộ quy trình kiểm định đối với từng loại loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. Tuy nhiên, đối với từng loại loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trong từng lĩnh vực khác nhau, thì quy trình chung cố thể đổi khác về khâu chuẩn bị, khâu tiến hành do đặc thù chuyên môn kỹ thuật.

3. Tổ chức kiểm tra hoạt động kiểm định thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước

Các Bộ có thẩm quyền quản lý Nhà nước về các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực quản lý của mình. Tuy nhiên, các Bộ chỉ có chỉ đạo chung về hoạt động kiểm định loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. Cơ quan trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý về kiểm định là cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp dưới của Bộ theo chiều dọc.

Ví dụ: Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý Đài truyền hình có công suất phát cực đại từ 150W trở lên, tuy nhiên, tổ chức kiểm định an toàn, vệ sinh lao động phải báo cáo với Sở Thông tin và Truyền thông về hoạt động kiểm định.

4. Hằng năm, gửi bộ lao động - thương binh và xã hội báo cáo về việc quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác

Các Bộ vẫn phải thống nhất quản lý về các máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thông qua Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (do vấn đề an toàn, vệ sinh lao động chủ yếu thuộc quản lý của cơ quan chuyên môn về lao động) nên hằng năm phải gửi báo cáo về quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động cho Bộ này. Tuy nhiên, đối với những trường hợp có ảnh hưởng đến bí mật quốc gia, an ninh quốc phòng hoặc dựa theo luật chuyên ngành thì không cần phải gửi báo cáo cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

**PHÂN LOẠI ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG, DANH MỤC NGÀNH NGHỀ CÔNG VIỆC NẶNG NHỌC ĐỘC HẠI, NHỮNG KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT**

**Đặng Văn Dũng, Phó trưởng phòng Chính sách lao động,   
Sở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh**

Quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động

Ngày 28/12/2021, Bộ Lao động Thương binh – Xã hội đã ban hành Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/4/2022.

- Theo đó, tại Điều 3 Thông tư 29/2021/TT-BLĐTBXH quy định phân loại lao động theo điều kiện lao động như sau:

• Nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại V, VI.

• Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại IV.

• Nghề, công việc không nặng nhọc, không độc hại, không nguy hiểm là nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại I, II, III.

+ Căn cứ vào kết quả phân loại lao động theo phương pháp được quy định tại Thông tư này, trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung hoặc đưa ra khỏi Danh mục nghề thì người sử dụng lao động có văn bản gửi bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan để xem xét, tổng hợp, đồng thời gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Việc tổ chức đánh giá điều kiện lao động phải là tổ chức đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường lao động theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động và tuân thủ theo đúng phương pháp, quy trình xác định điều kiện lao động theo quy định tại Thông tư. Như vậy, người sử dụng lao động có trách nhiệm thực hiện rà soát, đánh giá, phân loại lao động lần đầu và khi có sự thay đổi về công nghệ, quy trình tổ chức sản xuất dẫn đến sự thay đổi về điều kiện lao động,…tối thiểu 01 lần trong vòng 05 năm để đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật có liên quan.

Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

An toàn, vệ sinh lao động là một trong những nội dung quan trọng trong quan hệ lao động. Không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến Người lao động, Doanh nghiệp sử dụng lao động mà việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động còn ảnh hưởng tới sự phát triển chung của toàn xã hội: nâng cao năng suất lao động, cắt giảm chi phí khắc phục và giảm gánh nặng đối với xã hội. Do đó, việc ban hành các văn bản pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động rất được chú trọng và dần hoàn thiện nhằm đảm bảo các định khung pháp lý để Doanh nghiệp, Người lao động, Cá nhân/Cơ quan có liên quan khác triển khai, thực hiện nghiêm túc công tác đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, đồng thời, phổ cập cho người lao động các kiến thức về những công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động

Thông tư 06/2020/TT-BLĐTBXH được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành cũng đã bắt đầu có hiệu lực từ ngày 05/10/2020. Mời bạn đọc cùng L&A điểm qua những danh mục công việc có có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động được quy định tại Thông tư 06/2020/TT-BLĐTBXH và cùng rà soát lại việc triển khai thực hiện tại Doanh nghiệp mình sau hơn 01 tháng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực:

1.Chế tạo, lắp ráp, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, tháo dỡ, kiểm tra, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, giám sát hoạt động máy, thiết bị thuộc Danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành.

2.Trực tiếp sản xuất, sử dụng, bảo quản, vận chuyển hóa chất nguy hiểm, độc hại theo phân loại của hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

3.Thử nghiệm, sản xuất, sử dụng, bảo quản, vận chuyển các loại thuốc nổ và phụ kiện nổ.

4.Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, tháo dỡ, kiểm tra, giám sát hoạt động các máy, thiết bị gồm: Búa máy, tàu hoặc máy hút bùn, máy bơm; máy bơm vữa, trộn vữa, máy phun vữa, máy phun bê tông; máy mài, cắt, tạo nhám bê tông; máy phá dỡ đa năng; máy khoan cầm tay; trạm trộn bê tông, trạm nghiền, sàng vật liệu xây dựng; máy xúc, đào, ủi, gạt, san, lu, đầm; vận hành xe tự đổ có tải trọng trên 5 tấn.

5.Trực tiếp lắp ráp, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh các loại máy mài, cưa, máy phay, máy bào, máy tiện, uốn, xẻ, cắt, xé chặt, đột, dập, đục, đập, tạo hình, nạp liệu, ra liệu, nghiền, xay, trộn, cán, ly tâm, sấy, sàng, sàng tuyển, ép, xeo, chấn tôn, tráng, cuộn, bóc vỏ, đóng bao; các loại kích thủy lực; máy đánh bóng, đánh nhám, băng chuyền, băng tải, súng bắn nước, súng khí nén; máy in công nghiệp.

6.Trực tiếp làm khuôn đúc, luyện, đúc, tẩy rửa, mạ, làm sạch bề mặt kim loại; chế biến kim loại; các công việc luyện quặng, luyện cốc; làm các công việc ở khu vực lò quay sản xuất xi măng, lò nung hoặc buồng đốt vật liệu chịu lửa, luyện đất đèn; vận hành, sửa chữa, kiểm tra, giám sát, cấp liệu, ra sản phẩm, phế thải các lò thiêu, lò nung, lò luyện.

7.Làm việc trên cao cách mặt bằng làm việc từ 2 mét trở lên, trên sàn công tác di động, nơi cheo leo nguy hiểm.

8.Công việc trên sông, trên biển, trên mặt nước, trên các nhà giàn, lặn, giám thị lặn; chế tạo, đóng, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm tra máy, thiết bị trong hầm tàu, phương tiện thủy.

9.Công việc tiếp xúc bức xạ ion hóa, phóng xạ, hạt nhân; vận hành máy soi, chiếu, chụp có sử dụng bức xạ hạt nhân, điện từ trường.

10.Công việc tiếp xúc điện từ trường tần số cao ở dải tần số từ 3KHz trở lên.

11.Điều tra quy hoạch rừng; khảo sát địa chất, địa hình, thực địa biển, địa vật lý; khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí; chế tạo, sử dụng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, thiết bị trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, khai thác dầu khí, các sản phẩm của dầu khí trên biển và trên đất liền.

12.Các công việc xây dựng gồm: Giám sát thi công; khảo sát xây dựng; thi công, lắp đặt đối với công trình; sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi, phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình; vận hành, chạy thử công trình.

13.Làm việc trong không gian hạn chế hoặc có khả năng phát sinh các khí độc như hầm, đường hầm, bể, giếng, đường cống và các công trình ngầm; vận hành, bảo dưỡng các loại đường ống khí; các công việc làm vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường, vệ sinh chuồng trại, xử lý nước thải, rác thải, thông tắc cống.

14.Các công việc vận hành, bảo trì, sửa chữa, thử nghiệm, kiểm định an toàn thiết bị điện, đường dây dẫn điện, nhà máy điện; vận hành trạm nạp ắc quy, sửa chữa, bảo dưỡng ắc quy.

15.Công việc hàn, cắt kim loại.

16.Trực tiếp vận hành tàu hỏa, tàu điện; lái, sửa chữa, bảo hành xe ô tô các loại.

17.Trực tiếp sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng, sành, sứ, thủy tinh, nhựa.

18.Cứu hộ, cứu nạn chuyên nghiệp.

19.Trực tiếp sản xuất, chế biến da, lông vũ; công việc nhuộm; chế biến tơ tằm.

20.Trực tiếp làm công việc chặt, cưa, xẻ gỗ, khai thác, chế biến gỗ công nghiệp; bốc xếp thủ công thường xuyên vật nặng từ 30 kg trở lên.

21.Trực tiếp nấu, chế biến thực phẩm tại các bếp ăn tập thể từ 300 suất ăn một ngày trở lên.

22.Khám, chữa bệnh; chăm sóc người khuyết tật, người bệnh; giải phẫu bệnh, giám định pháp y, xét nghiệm vi sinh vật; các công việc trong lĩnh vực dược phẩm.

23.Kiểm nghiệm, sản xuất thuốc thú y; giữ giống bảo tồn gien, chủng vi sinh vật, ký sinh trùng; diệt khuẩn, khử trùng môi trường; kiểm định thực phẩm, khử trùng.

24.Trực tiếp giết mổ động vật, chăm sóc, chăn nuôi các động vật lớn trong cơ sở sản xuất kinh doanh; nuôi huấn luyện chó nghiệp vụ, các loại thú dữ, rắn, cá sấu và tiêu hủy các động vật dịch.

25.Trực tiếp vận hành máy bơm xăng, dầu, khí hóa lỏng; sửa chữa bồn, bể xăng, dầu, giao, nhận, bán buôn, bán lẻ xăng dầu.

26.Trực tiếp chế biến mủ cao su, nhựa thông.

27.Trực tiếp vận hành sản xuất, chế biến bia, rượu, nước giải khát, thuốc lá, dầu ăn, bánh kẹo, sữa.

28.Diễn viên xiếc, xiếc thú; vận động viên chuyên nghiệp, huấn luyện viên thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

29.Làm việc với các thiết bị màn hình máy tính bao gồm: kiểm soát không lưu, điều hành, điều khiển từ xa thông qua màn hình.

30.Trực tiếp làm hỏa táng, địa táng.

31.Các công việc đặc thù trong lĩnh vực quân sự thuộc danh mục nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

32.Trực tiếp vận hành máy có động cơ trong nông nghiệp gồm: máy tuốt, máy gặt, máy bừa, máy cắt cỏ, máy phun thuốc bảo vệ thực vật, máy bơm nước.

Kiến nghị và đề xuất

Phần lớn các doanh nghiệp còn chưa phân biệt được các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (NNĐHNH) và đặc biệt NNĐHNH với các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn – vệ sinh lao động. Qua bài viết này, chúng tôi phân tích sự khác biệt của hai nhóm nghề, công việc nêu trên cũng như những quyền lợi, chế độ theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng nhóm nghề.

Người làm nghề, công việc NNĐHNH là các nghề có điều kiện lao động loại IV và đặc biệt NNĐHNH là các nghề có điều kiện lao động loại V, VI trong các Danh mục do Bộ LĐTBXH đã ban hành. Các chế độ, quyền lợi của người lao động (NLĐ) thuộc nhóm này bao gồm:

Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân: Được người sử dụng lao động (NSDLĐ) trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân để loại trừ các yếu tố có hại, nguy hiểm trong lao động, sản xuất khi các biện pháp về kỹ thuật an toàn và kỹ thuật vệ sinh lao động không loại trừ hết. Việc cấp phát, sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Lao động 2012 và Thông tư số 04/2014/TT-BLDTBXH ngày 12/2/2014 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân;

Bồi dưỡng bằng hiện vật: Điều kiện để được bồi dưỡng bằng hiện vật là đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm, độc hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo quy định của Bộ Y tế hoặc trực tiếp tiếp xúc với các nguồn gây bệnh truyền nhiễm (việc xác định các yếu tố này phải được thực hiện bởi đơn vị đủ điều kiện đo, kiểm tra môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế).

Thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định tại Điều 141 Bộ luật Lao động 2012 và hướng dẫn tại Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với NLĐ làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại;

Chế độ chăm sóc sức khỏe: Được NSDLĐ tổ chức khám sức khỏe định ít nhất 06 tháng/lần theo quy định tại Điều 152 Bộ luật Lao động năm 2012 và khám bệnh nghề nghiệp theo quy định của Bộ Y tế.

Chế độ về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi:

Thời giờ làm việc: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 104 Bộ luật Lao động 2012 thời giờ làm việc không quá 06 giờ/ngày đối với lao động làm việc trong điều kiện lao động, môi trường lao động đặc biệt NNĐHNH.

Nghỉ hàng năm (phép năm): 14 ngày làm việc đối với người làm công việc NNĐHNH hoặc 16 ngày làm việc đối với người làm công việc đặc biệt NNĐHNH.

Chế độ về tiền lương: Theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 7 của Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương. Mức lương của công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động NNĐHNH phải cao hơn ít nhất 5%; công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt NNĐHNH phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường.

Chế độ hưu trí: NLĐ làm công việc đặc biệt NNĐHNH; làm công việc NNĐHNH có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn so với quy định (Điều 187 Bộ luật Lao động 2012).

Một số chế độ, quyền lợi khác:

Lao động nữ làm các công việc NNĐHNH khi mang thai từ tháng thứ 07, được chuyển làm công việc nhẹ hơn hoặc được giảm bớt 01 giờ làm việc hằng ngày mà vẫn hưởng đủ lương;

Không được sử dụng lao động chưa thành niên làm những công việc NNĐHNH hoặc đặc biệt NHĐHNH;

Không được sử dụng NLĐ cao tuổi làm những công việc NNĐHNH có ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ NLĐ cao tuổi, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ;

Không được sử dụng NLĐ khuyết tật làm những công việc NNĐHNH.

Cho đến thời điểm này, Bộ LĐTBXH đã ban hành 07 Quyết định về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và 01 Thông tư ban hành bổ sung danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (Quyết định số 1453/LĐTBXH-QĐ ngày 13/10/1995; Quyết định số 915/LĐTBXH-QĐ ngày 30/7/1996; Quyết định số 1085/LĐTBXH-QĐ ngày 06/9/1996; Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996; Quyết định số 190/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999; Quyết định số 1580/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 26/12/2000; Quyết định số 1152/2003/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/9/2003 và Thông tư số 36/2012/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012).

Nhiều người vẫn còn nhầm lẫn giữa nghề, công việc NNĐHNH với NLĐ làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động (ATVSLĐ), thường phân loại chung hai nhóm nghề, công việc này là một. Tuy nhiên, có thể khái quát về nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ và mục đích, ý nghĩa của việc phân loại của nhóm nghề này như sau:

Nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ là các nghề, công việc có nhiều yếu tố nguy hiểm (những yếu tố có nguy cơ gây chấn thương hoặc chết người) trong môi trường lao động, vị trí làm việc của người lao động. NLĐ làm các công việc này thường xuyên tiềm ẩn nguy cơ sảy ra tai nạn lao động rất cao. Danh mục nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ đã được Bộ LĐTBXH thống kê theo Phụ lục I tại Thông tư số 27/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội quy định về công tác huấn luyện an toàn vệ sinh lao động (gọi tắt là Thông tư 27).

Mục đích về việc thống kê, phân loại nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ là để tổ chức huấn luyện, cấp chứng chỉ ATVSLĐ theo đúng chương trình khung huấn luyện theo Thông tư số 27/2013/TT-BLĐTBXH cho NLĐ thuộc đối tượng này. Sau khi được huấn luyện, NLĐ sẽ được trang bị những kiến thức chuyên sâu về những nguy cơ và biện pháp làm việc an toàn đối với nghề, công việc của mình, từ đó phòng chánh được TNLĐ đối với bản thân và đồng nghiệp khi làm việc.

Hy vọng rằng, qua bài viết này NSDLĐ và NLĐ đã phân loại được thế nào là nghề, công việc NNĐHNH với nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ và trách nhiệm của NSDLĐ thực hiện các chế độ, quyền lợi liên quan đối với NLĐ thuộc hai nhóm đối tượng này. Đồng thời NLĐ thuộc hai nhóm đối tượng này khi thấy mình chưa được hưởng những quyền lợi, chế độ liên quan thì kiến nghị, khiếu nại với NSDLĐ thực hiện các chế độ, quyền lợi cho mình.

**BỒI DƯỠNG HIỆN VẬT VÀ TRANG BỊ PHƯƠNG TIỆN   
BẢO VỆ CÁ NHÂN**

**Vũ Đức Cường, Phó trưởng phòng Việc làm,  
 Sở lao động Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh**

Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật là gì?

Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật là việc thông qua sử dụng một số hiện vật có giá trị dinh dưỡng cao; nhằm tác dụng giảm bớt hậu quả của các yếu tố độc hại mà những người lao động phải đối mặt trong môi trường làm việc có yếu tố nguy hiểm; độc hại.

Những hiện vật bồi dưỡng thường là trứng; sữa, hoa quả;… những sản phẩm này dễ sử dụng và có tác dụng tốt trong việc tăng sức đề kháng của cơ thể người lao động; phòng ngừa những nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp.

Đây là một quy định có tính nhân văn cao của luật lao động hiện nay; quy định này không chỉ góp phần bảo vệ sức khỏe cho người lao động; mà còn tạo điều kiện cho người sử dụng lao động có cơ hội chăm sóc; quan tâm hơn đến người lao động của mình thông qua những hành động tuy đơn giản nhưng hết sức ý nghĩa.

Điều kiện hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật

Căn cứ Điều 2 Thông tư 25/2013/TT-BLĐTBXH; Người lao động được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật khi có đủ các điều kiện sau:

 Làm các nghề; công việc thuộc danh mục nghề; công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại; nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại; nguy hiểm do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành tại Thông tư 15/2016/TT-BLĐTBXH;

 Đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm; độc hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép; theo quy định của Bộ Y tế hoặc trực tiếp tiếp xúc với các nguồn gây bệnh truyền nhiễm.

Việc xác định các yếu tố quy định tại này phải được thực hiện bởi đơn vị đủ điều kiện đo; kiểm tra môi trường lao động.

Việc đo các giá trị vi khí hậu trong môi trường lao động thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BYT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu-Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Mức hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật

Mức bồi dưỡng:

Căn cứ Điều 2 Thông tư 25/2013/TT-BLĐTBXH; Bồi dưỡng bằng hiện vật được tính theo định suất hàng ngày và có giá trị bằng tiền tương ứng theo các mức sau:

 Mức 1: 10.000 đồng;

 Mức 2: 15.000 đồng;

 Mức 3: 20.000 đồng;

 Mức 4: 25.000 đồng.

Mức bồi dưỡng cụ thể đối với từng người lao động được xác định như sau:

 Đối với người lao động đủ các điều kiện theo quy định; nếu làm việc từ 50% thời giờ làm việc bình thường trở lên của ngày làm việc; thì được hưởng cả định suất bồi dưỡng; nếu làm dưới 50% thời giờ làm việc bình thường của ngày làm việc; thì được hưởng nửa định suất bồi dưỡng theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

 Trong trường hợp người lao động làm thêm giờ; định suất bồi dưỡng bằng hiện vật được tăng lên tương ứng với số giờ làm thêm theo nguyên tắc trên;

 Người sử dụng lao động xem xét, quyết định việc thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật ở mức 1 (10.000 đồng) đối với người lao động làm các công việc không thuộc danh mục nghề; công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại; nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại; nguy hiểm do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành; nhưng đang làm việc trong môi trường lao động có ít nhất một trong các yếu tố nguy hiểm; độc hại không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép hoặc trực tiếp tiếp xúc với các nguồn gây bệnh truyền nhiễm.

Nguyên tắc của chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật

Căn cứ Điều 3 Thông tư 25/2013/TT-BLĐTBXH; có các nguyên tắc sau:

1.Việc tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật phải thực hiện trong ca hoặc ngày làm việc; bảo đảm thuận tiện và vệ sinh.

2.Không được trả bằng tiền; không được trả vào lương (gồm cả đưa vào đơn giá tiền lương) thay cho hiện vật bồi dưỡng.

3.Mức hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật được thực hiện như phân tích trên

4.Trường hợp do tổ chức lao động không ổn định; không thể tổ chức bồi dưỡng tập trung tại chỗ được (ví dụ: làm việc lưu động, phân tán, ít người); người sử dụng lao động phải cấp hiện vật cho người lao động để người lao động có trách nhiệm tự bồi dưỡng theo quy định. Trong trường hợp này; người sử dụng lao động phải lập danh sách cấp phát; có ký nhận của người lao động; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện bồi dưỡng của người lao động.

5.Chi phí bồi dưỡng bằng hiện vật được hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên; chi phí sản xuất kinh doanh của cơ sở lao động và là chi phí hợp lý khi tính thuế; nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở lao động theo quy định hiện hành của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; riêng đối với các đối tượng là học sinh; sinh viên thực tập, học nghề; tập nghề thuộc cơ quan nào quản lý thì cơ quan đó cấp kinh phí.

6.Người lao động làm việc trong các ngành; nghề đặc thù được hưởng chế độ ăn định lượng theo quy định của Chính phủ; sẽ không được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định này.

# PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ CÁ NHÂN TRONG LAO ĐỘNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH NHƯ SAU:

## ****Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm****

Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được phân loại căn cứ vào đặc điểm, điều kiện lao động đặc trưng của mỗi nghề, công việc.

Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm sau khi có ý kiến của Bộ Y tế; quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

Người sử dụng lao động thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động và chăm sóc sức khỏe đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật.



Phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động được quy định như thế nào?

## ****Phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động****

[Người lao động](https://phan.vn/trach-nhiem-cua-nguoi-su-dung-lao-dong-doi-voi-nguoi-lao-dong-khi-bi-tai-nan-lao-dong.html) làm công việc có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại được người sử dụng lao động trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân và phải sử dụng trong quá trình làm việc. Người sử dụng lao động thực hiện các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật, thiết bị để loại trừ hoặc hạn chế tối đa yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động.

Người sử dụng lao động khi thực hiện trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

-Đúng chủng loại, đúng đối tượng, đủ số lượng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

-Không phát tiền thay cho việc trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân; không buộc người lao động tự mua hoặc thu tiền của người lao động để mua phương tiện bảo vệ cá nhân;

-Hướng dẫn, giám sát người lao động sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân;

-Tổ chức thực hiện biện pháp khử độc, khử trùng, tẩy xạ bảo đảm vệ sinh đối với phương tiện bảo vệ cá nhân đã qua sử dụng ở những nơi dễ gây nhiễm độc, nhiễm trùng, nhiễm xạ.

Ngoài ra, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

**AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP,   
CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

**Kiều Minh Chinh, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại 568**

AN TOÀN LAO ĐỘNG LÀ GÌ?

An toàn lao động là giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động.

Vệ sinh lao động là giải pháp phòng, chống tác động của yếu tố có hại gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe cho con người trong quá trình lao động.

Nói cách khác an toàn lao động chính là giải pháp để không xảy ra tai nạn trong quá trình lao động. Còn vệ sinh lao động là giải pháp để giúp người lao động không bị các bệnh liên quan đến nghành nghề đang làm.

An toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) là giải pháp hạn chế người lao động bị các thương tổn, sức khỏe gây ra bởi các yếu tố nguy hiểm khi làm việc.

LUẬT AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG 2015

Để bảo vệ quyền lợi cũng như nghĩa vụ của người lao động. Các nhà nước đều đưa ra các điều luật, quy định, hướng dẫn để đảm bảo tính công bằng trong việc sử dụng lao động và người lao động. Nước Việt Nam chúng ta cũng như thế, Chúng ta cũng có luật an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ).

Mỗi năm qua đi, mỗi nhiệm kỳ luật lao động ngày càng hoàn thiện hơn. Trước năm 2015 thì chúng ta cũng đã có luật an toàn vệ sinh lao động rồi nhưng hiện tại chúng ta đang áp dụng phổ biến nhất đó là luật an toàn vệ sinh lao đông 2015.

Năm nay là năm 2019 trải qua các năm 2016, 2017, 2018 nhà nước đã ban hành rất nhiều các thông tư, quy định để bổ sung cho luật ATVSLĐ. Các kế hoạch an toàn vệ sinh lao đông, tháng an toàn vệ sinh lao động luôn được Cục An Toàn Lao Động thay nhà nước đề ra. Điều này cho thấy sự quan tâm rất lớn của nhà nước trong vấn đề lao động sản xuất.

Nội dung luật an toàn, vệ sinh lao động 2015.

Luật ATVSLĐ 2015 quy định việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; các chính sách, chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

Mục đích của an toàn vệ sinh lao động là :

1. Bảo đảm quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động.

2. Tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, loại trừ, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trong quá trình lao động.

3. Tham vấn ý kiến tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, Hội đồng về an toàn, vệ sinh lao động các cấp trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch về an toàn, vệ sinh lao động

Ý nghĩa của luật an toàn vệ sinh lao động 2015.

1. Tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng lao động, người lao động, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; khuyến khích người sử dụng lao động, người lao động áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý tiên tiến, hiện đại và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường trong quá trình lao động.

2. Đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động; hỗ trợ xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia phục vụ an toàn, vệ sinh lao động.

3. Hỗ trợ phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; khuyến khích các tổ chức xây dựng, công bố hoặc sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, hiện đại về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động.

4. Hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

5. Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện; xây dựng cơ chế đóng, hưởng linh hoạt nhằm phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro cho người lao động.

LỢI ÍCH AN TOÀN LAO ĐỘNG.

Điều gì xảy ra nếu như trong quá trình lao động chúng ta không thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn lao động? Nếu làm việc trong môi trường lao động có tiềm ẩn nhiều yếu tố nguy hiểm thì tai nạn lao động rất dễ xảy ra. Nhẹ thì xây xước trầy da, nặng thì gây thương tích và các bệnh nghề nghiệp, thậm chí có trường hợp mất mạng khi xẩy ra tai nạn.

Vì vậy lợi ích lớn nhất khi thực hiện các biện pháp an toàn lao động đó là ngăn ngừa tai nạn, bảo vệ sức khỏe và ngăn chặn mắc các bệnh nghề nghiệp.

An toàn lao động có bắt buộc khi tham gia lao động hay không? Điều này được quy định trong luật vì thế thực hiện các biện pháp an toàn lao động là điều kiện bắt buộc trong quá trình làm việc. Lợi ích thứ 2 mà an toàn vệ sinh lao động đem đến đó là đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của cả người lao động lẫn người lao động.

HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG

Tai nạn lao động xảy ra trong quá trình lao động luôn không có báo trước. Vì vậy để ngăn ngừa tai nạn lao động cũng như bệnh nghề nghiệp xảy ra chúng ta cần phải thường xuyên tập huấn, huấn luyện an toàn lao động.

Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động là gì?

Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động là nâng cao nhận thức nhận biết yếu tố nguy hiểm và đưa ra các biện pháp giúp người lao động hạn chế tối đa các tai nạn lao động cũng như mắc phải các bệnh nghề nghiệp.

Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động thực chất là 2 khái niệm riêng biệt nhưng vì liên quan đến cá nhân người lao động do vậy khi tập huấn thì luôn phải đi xong hành nhau không tách rời.

Đối tượng cần phải huấn luyện an toàn lao động là ai?

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; người thử việc; người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động.

4. Người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

5. Người sử dụng lao động.

6. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Những người quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này sau đây gọi chung là người lao động.

Quy định về huấn luyện atvslđ.

Thông tư 31/2018/TT-BLĐTBXH chi tiết hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động như sau:

Trách nhiệm của Tổ chức huấn luyện:

1. Bố trí người có đủ tiêu chuẩn người huấn luyện tham gia huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động. Thực hiện đầy đủ chương trình huấn luyện khung quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 44/2016/NĐ, mục IV Phụ lục I Nghị định số 140/2018/NĐ-CP. Thực hiện đầy đủ chương trình huấn luyện khung cho người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

2. Thông báo bằng văn bản hoặc bằng thư điện tử trước 03 ngày kể từ ngày tổ chức khóa huấn luyện theo chương trình khung quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 44/2016/NĐ-CP về thời gian, địa điểm tổ chức các khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động (nhóm 2), người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (nhóm 3) cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương nơi tổ chức khóa huấn luyện. Thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử trước 03 ngày kể từ ngày tổ chức khóa huấn luyện theo chương trình khung quy định tại Phụ lục I Thông tư này cho Cục An toàn lao động về thời gian, địa điểm tổ chức các khóa huấn luyện người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

3. Tổ chức kiểm tra, sát hạch cuối các khóa huấn luyện theo chương trình quy định; chi trả các chi phí phục vụ kiểm tra, sát hạch cuối các khóa huấn luyện.

4. Cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa huấn luyện người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo mẫu tại Phụ lục II, giấy chứng nhận tham gia khóa tập huấn cập nhật kiến thức định kỳ an toàn, vệ sinh lao động cho người huấn luyện theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư này.

5. Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, giấy tờ liên quan đến hoạt động huấn luyện, tập huấn an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này trong thời hạn đủ 10 năm kể từ khi kết thúc hoạt động huấn luyện; xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

6. Ban hành quy chế quản lý và kiểm tra, sát hạch đối với các khóa huấn luyện, tập huấn an toàn, vệ sinh lao động và không được trái quy định của pháp luật.

AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Đối tượng áp dụng

1. Người tham gia học các khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo chương trình huấn luyện khung bắt buộc đã được quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (sau đây viết tắt là Nghị định số 44/2016/NĐ-CP), Mục IV Phụ lục I Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây viết tắt là Nghị định số 140/2018/NĐ-CP), Phụ lục I Thông tư này phải tham dự đủ ít nhất 80% thời gian khóa học mới được tham dự kiểm tra, sát hạch.

Đối với những nội dung học bắt buộc mà người học đã tham dự học ở chương trình khác thì được miễn học lại.

2. Kết quả kiểm tra, sát hạch mỗi phần lý thuyết, thực hành tối đa 100 điểm. Học viên được đánh giá đạt yêu cầu kiểm tra, sát hạch phải có số điểm mỗi phần thi lý thuyết, thực hành ít nhất từ 50 điểm trở lên. Trường hợp chương trình chỉ quy định kiểm tra, sát hạch lý thuyết thì phần thi lý thuyết phải từ 50 điểm trở lên.

3. Hồ sơ khóa huấn luyện, tập huấn về an toàn, vệ sinh lao động phải được tổ chức huấn luyện lưu giữ bao gồm chương trình huấn luyện (nội dung, thời gian, địa điểm huấn luyện), danh sách người học.

AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG SẢN XUẤT

Các nguyên tắc an toàn lao động trong sản xuất.

Lao động là lực lượng rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế đất nước. Nhà nước đã tạo rất nhiều các cơ quan , tổ chức từ trung ương đến cơ sở để trợ giúp cho đối tượng là người lao động. Nguyên tắc an toàn khi lao động luôn được đặt lên hàng đầu, nhất là trong các nghành nghề có tính đặc thù ẩn chưa nhiều yếu tố rủi ro nguy hiểm như: Xây dựng, hóa chất, hàn xì.

Các nguyên tắc chung về an toàn lao động trong sản xuất như sau:

1.Phòng tránh tai nạn luôn tốt hơn là giải quyết hậu quả sau khi tai nạn đã sảy ra

2.Cảm nhận được nguy cơ tiềm ẩn thì nên phòng tránh trước khi tiến hành làm việc

3.Sử dụng trang bị , dụng cụ bảo hộ cá nhân trong mọi công việc

4.Tuân thủ đúng các hướng dẫn về an toàn khi sử dụng đi kèm với máy móc và dụng cụ

5.Tuân thủ các qui tắc an toàn khi sử dụng điện và các dụng cụ điện

6.Kiểm tra chất lượng của dụng cụ va máy móc mà mình sẽ sử dụng trước khi làm việc

7.Đảm bảo khu vực làm việc được gọn gàng , không có những vật hay yếu tố có thể gây ra nguy hiểm trong quá trình làm việc huấn luyện an toàn lao động - bảo hộ lao động, An toàn lao động trong xây dựng

Xây dựng là một trong những nghành nghề có yếu tố nguy hiểm bậc nhất. Các yếu tố nguy hiểm liên quan đến máy móc, độ cao, vật liệu rơi vãi ...diễn ra rất nhiều chính vì thế để an toàn lao động trong xây dựng thì nhà nước quy định như sau:

Đối với người sử dụng lao động :

1. Triển khai thực hiện kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình đã được chủ đầu tư chấp thuận.

2. Hướng dẫn người lao động nhận diện các yếu tố nguy hiểm có nguy cơ xảy ra tai nạn và các biện pháp ngăn ngừa tai nạn trên công trường; yêu cầu người lao động sử dụng đúng và đủ dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân trong quá trình làm việc; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động đối với người lao động; quản lý số lượng người lao động làm việc trên công trường.

3. Khi phát hiện vi phạm các quy định về quản lý an toàn lao động hoặc các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động thì phải có biện pháp chấn chỉnh kịp thời, xử lý theo quy định nội bộ của nhà thầu; quyết định việc tạm dừng thi công xây dựng đối với công việc có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động; đình chỉ tham gia lao động đối với người lao động không tuân thủ biện pháp kỹ thuật an toàn hoặc vi phạm các quy định về sử dụng dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân trong thi công xây dựng và báo cáo cho chỉ huy trưởng công trường.

4. Chủ động tham gia ứng cứu, khắc phục tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động; tham gia ứng cứu khẩn cấp khi có yêu cầu của chủ đầu tư, người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

An toàn lao động trong xây dựng

Trách nhiệm của người lao động xây dựng

1. Thực hiện các quy định tại Điều 17 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2. Từ chối thực hiện các công việc được giao khi thấy không đảm bảo an toàn lao động sau khi đã báo cáo với người phụ trách trực tiếp nhưng không được khắc phục, xử lý hoặc nhà thầu không cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân theo đúng quy định.

3. Chỉ nhận thực hiện những công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động sau khi đã được huấn luyện và cấp thẻ an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 8. Kiểm tra công tác quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Nội dung kiểm tra bao gồm: sự tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý an toàn lao động của chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia hoạt động đầu tư xây dựng; việc lập và thực hiện kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động của chủ đầu tư và các nhà thầu trên công trường xây dựng.

2. Tổ chức kiểm tra an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình:

a) Đối với công trình xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP, thẩm quyền kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP;

b) Đối với công trình còn lại, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra.

3. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện kiểm tra như sau:

a) Kiểm tra theo kế hoạch định kỳ, đột xuất hoặc phối hợp kiểm tra đồng thời với kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định 59/2015/NĐ-CP;

b) Phối hợp kiểm tra theo kế hoạch của cơ quan quản lý nhà nước về lao động.

An toàn lao động trong cơ khí

1. Nguyên tắc chung

Phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu về an toàn và vệ sinh lao động quy định hiện hành từ khâu thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sử dụng và quản lư máy, thiết bị theo các quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn cụ thể và các yêu cầu trong lư lịch máy của nhà chế tạo;

Xác định cụ thể vùng nguy hiểm và các nguy cơ gây ra tai nạn lao động trong quá tŕnh sử dụng máy, thiết bị;

Thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn thích hợp;

Tổ chức mặt bằng nhà xưởng phải phù hợp với điều kiện an toàn:

- Chọn vị trí và địa điểm phù hợp;

- Bố trí hợp lư nhà xưởng, kho tàng và đường vận chuyển đảm bảo hợp lư và thuận tiện;

- Lắp đặt thiết bị trong xưởng đảm bảo các điều kiện an toàn;

2. Nguyên tắc an toàn khỉ sử dụng đối với máy, thiết bị

- Ngoài người phụ trách ra không ai được khởi động điều khiển máy;

- Trước khi khởi động máy phải kiểm tra thiết bị an toàn và vị trí đứng;

- Trước khi đi làm việc khác phải tắt máy, không để máy hoạt động khi không có người điều khiển;

- Cần tắt công tác nguồn khi bị mất điện;

- Khi muốn điều chỉnh máy, phải tắt động cơ và chờ cho khi máy dừng hẳn, không dùng tay hoặc gậy để làm dừng máy;

- Khi vận hành may phải mặc trang bị phương tiện bải vệ cá nhân phù hợp (không mặc quần áo dài quá, không cuốn khăn quàng cổ, đi găng tay v.v…);

- Kiểm tra máy thường xuyên và kiểm tra trước khi vận hành;

- Trên máy hỏng cần treo biển ghi "Máy hỏng".

3. Quy tắc làm cho máy an toàn hơn, năng suất hơn

- Chọn mua máy móc mà mọi thao tác vận hành đều thật an toàn

- Các bộ phận chuyển động được bao che đầy đủ;

- Có thiết bị tự động dừng hoặc điều khiển bằng 2 tay ở tầm điều khiển;

- Sử dụng các thiết bị nạp và xuất nguyên liệu an toàn để tăng năng suất và giảm những nguy hiểm do máy gây ra;

- Che chắn đầy đủ những bộ phận, vùng nguy hiểm của máy: bộ phận che chắn cần phải:

+ Cố định chắc vào máy;

+ Che chắn được phần chuyển động của máy;

+ Không cản trở hoạt động của máy và tầm nh́n của công nhân;

+ Có thể tháo gỡ khi cần bảo dưỡng máy;

+ Bảo dưỡng máy đúng cách và thường xuyên;

+ Sử dụng trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp;

+ Hệ thống biển báo chỗ nguy hiểm, vùng nguy hiểm đẩy đủ;

+ Đảm bảo hệ thống điện an toàn;

+ Thực hiện đầy đủ các biện pháp pḥng cháy chữa cháy.

**CHẾ ĐỘ BỒI THƯỜNG, TRỢ CẤP TỪ   
NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

**Nguyễn Đình Thảo, Phó trưởng phòng việc làm,  
 Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh.**

Theo Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động thì người sử dụng lao động có trách nhiệm đối với người lao động bị tai nạn lao động trong những trường hợp đặc thù như sau:

1. Trường hợp người lao động bị tai nạn lao động khi thực hiện nhiệm vụ hoặc tuân theo sự điều hành của người sử dụng lao động ở ngoài phạm vi cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn, thì người sử dụng lao động vẫn phải bồi thường cho người lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Luật này.

2. Trường hợp người lao động bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý, nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn thì người sử dụng lao động trợ cấp cho người lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 38 của Luật này.

3. Trường hợp người sử dụng lao động đã mua bảo hiểm tai nạn cho người bị tai nạn lao động tại các đơn vị hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, thì người bị tai nạn lao động được hưởng các khoản chi trả bồi thường, trợ cấp theo hợp đồng đã ký với đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm. Nếu số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm trả cho người bị tai nạn lao động thấp hơn mức quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 38 của Luật này, thì người sử dụng lao động phải trả phần còn thiếu để tổng số tiền người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động nhận được ít nhất bằng mức bồi thường, trợ cấp được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 38 của Luật này.

4. Nếu người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, thì ngoài việc phải bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Điều 38 của Luật này, người sử dụng lao động phải trả khoản tiền tương ứng với chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục 3 Chương này khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; việc chi trả có thể thực hiện một lần hoặc hằng tháng theo thỏa thuận của các bên, trường hợp không thống nhất thì thực hiện theo yêu cầu của người lao động.

Các chế độ bồi thường, trợ cấp được quy định cụ thể như sau:

Từ ngày 01/3/2022, Thông tư số 28/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hường dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chính thức có hiệu lực thi hành (thay thế cho Thông tư số 04/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và Thông tư số 26/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/9/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc).

Theo đó, tiền lương làm căn cứ thực hiện bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp tai nạn lao động và tiền lương làm căn cứ trả cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động được tính bình quân của 6 tháng liền kề trước khi xảy ra tai nạn lao động hoặc trước khi bị bệnh nghề nghiệp.

Nếu thời gian làm việc, học nghề, tập nghề, thử việc, tập sự của người lao động không đủ 6 tháng thì tiền lương làm căn cứ thực hiện bồi thường, trợ cấp là tiền lương được tính bình quân của các tháng trước liền kề thời điểm xảy ra tai nạn lao động hoặc thời điểm xác định bị bệnh nghề nghiệp.

Mức tiền lương tháng nêu trên được xác định theo từng đối tượng như sau:

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân thì mức tiền lương tháng bao gồm tiền lương cấp bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp (nếu có) liên quan đến tiền lương (như: phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung).

- Đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức tiền lương tháng bao gồm mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác mà hai bên đã xác định trong hợp đồng lao động.

- Đối với người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động có mức lương học nghề, tập nghề thì mức lương tháng là tiền lương học nghề, tập nghề do hai bên thỏa thuận; trong trường hợp không có mức lương học nghề, tập nghề thì tiền lương làm căn cứ bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động là mức lương tối thiểu do Chính phủ công bố tại địa điểm người học nghề, tập nghề làm việc.

- Đối với công chức, viên chức trong thời gian tập sự thì mức lương tháng là tiền lương tập sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với người lao động đang trong thời gian thử việc thì mức lương tháng là tiền lương thử việc do hai bên thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Lao động.

1. Mức hưởng và thời điểm hưởng trợ cấp tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp

Trường hợp NLĐ đủ điều kiện, hồ sơ để hưởng chế độ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, NLĐ sẽ được hưởng trợ cấp như sau:

Do Người sử dụng lao động chi trả

Theo quy định hiện hành, khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong quá trình thực hiện công việc, nhiệm vụ, NSDLD sẽ có trách nhiệm thanh toán các khoản tiền sau:

- Thanh toán chi phí y tế, từ khi NLĐ sơ cứu, cấp cứu cho đến khi tình trạng của người bệnh được điều trị ổn định.

+ Trường hợp NLĐ sơ cứu, cấp cứu thì NSDLĐ tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu và sau đó tiến hành điều trị cho NLĐ bị tai nạn khi làm việc.

+ NSDLĐ phải thanh toán các khoản phí khám chữa bệnh như sau:

> Thanh toán những khoản phí đồng trả và thanh toán những khoản phí không được BHYT chi trả nếu NLĐ tham gia BHYT.

> Trả các khoản phí giám định sức khỏe cho NLĐ nếu NLĐ bị suy giảm khả năng lao động dưới 5%.

> Nếu NLĐ không tham gia BHYT thì NSDLĐ phải thanh toán toàn bộ các khoản phí.

- Tiền lương: trong thời gian NLĐ nghỉ để điều trị, phục hồi, NSDLĐ có trách nhiệm chi trả toàn bộ tiền lương cho NLĐ.

- Tiền bồi thường nếu tai nạn lao động không phải lỗi của NLĐ:

+ Nếu NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 5 – 10%: bồi thường ít nhất 1,5 tháng lương.

+ Từ 11 – 80%: cứ tăng 1% được bồi thường thêm 0,4 tháng lương.

+ Nếu NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên thì phải bồi thường ít nhất 30 tháng lương. Trường hợp NLĐ bị chết thì bồi thường cho thân nhân của họ.

- Nếu tai nạn lao động do lỗi của NLĐ thì phải bồi thường tối thiểu 40% các mức nêu trên, tương ứng với từng mức suy giảm khả năng lao động của NLĐ.

Sau khi NLĐ điều trị, phục hồi chức năng, nếu vẫn còn nguyện vọng tiếp tục làm việc thì NSDLĐ phải bố trí, sắp xếp công việc phù hợp.

Do quỹ tai nạn lao động chi trả

Tùy thuộc vào mức độ suy giảm khả năng lao động, NLĐ sẽ được hưởng các chế độ khác nhau theo quy định hiện hành của BHXH. Cụ thể như sau:

- Nếu NLĐ bị suy giảm từ 5 – 30% KNLĐ thì được hưởng chế độ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp trợ cấp 1 lần:

+ Suy giảm KNLD 5% được hưởng 5 lần mức lương cơ sở hiện hành.

+ Từ 6 – 30% thì cứ giảm 1% tiếp theo được thêm 0,5 lần mức lương cơ sở.

+ Đặc biệt, NLĐ sẽ được hưởng thêm các khoản trợ cấp, tùy theo số năm tham gia BHXH. Thời gian tham gia càng lâu thì trợ cấp càng nhiều. Cụ thể, nếu NLĐ đóng bảo hiểm dưới 1 năm thì được thêm 0,5 tháng. Sau đó, cứ mỗi năm đóng BHXH sẽ được công thêm 0,3 tháng. Mức trợ cấp được tính theo lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Nếu NLĐ bị suy giảm KNLD từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hàng tháng:

+ Nếu bị suy giảm 31% KNLĐ, NLĐ được hưởng 30% lương cơ sở. Cứ thêm 1 % suy giảm thì được +2% mức lương cơ sở.

+ NLĐ sẽ được hưởng thêm các khoản trợ cấp, tùy theo số năm tham gia BHXH. Nếu NLĐ đóng bảo hiểm dưới 1 năm thì được thêm 0,5%. Sau đó, cứ mỗi năm đóng BHXH sẽ được công thêm 0,3% mức tiền lương tháng. Mức trợ cấp được tính theo lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Ngoài ra, khi hưởng chế độ tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp, NLĐ còn được hỗ trợ thêm các khoản:

- Tiền mua phương tiện trợ giúp cho quá trình sinh hoạt hoặc dụng cụ chỉnh hình (theo chỉ định của cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền)

- Người bị suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên và bị liệt, mù cả 2 mắt hoặc cụt chân/tay, bị tâm thần thì được trợ cấp hàng tháng theo mức lương cơ sở (năm 2021 là 1,49 triệu đồng).

- Nếu NLĐ không qua khỏi, người thân của họ sẽ được trợ cấp một lần bằng 36 lần mức lương cơ sở (36 x 1.490.000 = 53.640.000)

- Trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sau quá trình điều trị: mức trợ cấp được tính theo ngày, bằng 30% mức lương cơ sở. Nếu NLĐ suy giảm 51% KNLĐ trở lên, được hỗ trợ tối đa 10 ngày. Từ 31 – 50% được tối đa 7 ngày và từ 15 – 30% được tối đa 5 ngày.

- Sau khi trở lại làm việc, nếu có nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp, NLĐ sẽ được hỗ trợ tiền học phí, mức hỗ trợ tối đa là 50% tiền học, không quá 15 lần mức lương cơ sở. Khoản hỗ trợ này được hỗ trợ tối đa 01 lần/năm và mỗi người được hỗ trợ tối đa 02 lần. (Áp dụng với người bị suy giảm KNLĐ từ 31% trở lên)

2. Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp

Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động

Để được hưởng chế độ tai nạn lao động, NLĐ cần chuẩn bị:

- Sổ bảo hiểm xã hội.

- Biên bản hiện trường nơi xảy ra TNLD.

- Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi đã điều trị tai nạn lao động đối với trường hợp nội trú.

- Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa.

- Văn bản đề nghị giải quyết chế độ tai nạn lao động theo mẫu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Mẫu số 05 - HSB).

Hồ sơ hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

- Sổ bảo hiểm xã hội.

- Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị bệnh nghề nghiệp; trường hợp điều trị ngoại trú thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp.

- Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa; trường hợp bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp thì thay bằng Giấy chứng nhận bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

- Văn bản đề nghị giải quyết chế độ bệnh nghề nghiệp theo mẫu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Mẫu số 05 – HSB).

Thời gian giải quyết

- Đơn vị nộp hồ sơ hưởng chế độ TNLĐ – BNN trong thời gian 30 ngày sau khi nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian BHXH giải quyết trong vòng 10 ngày sau khi nhận đủ hồ sơ, nếu không giải quyết phải nêu rõ lý do.

**QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM TAI NẠN LAO ĐỘNG,   
BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

**Vũ Như Văn, Nguyên Cục trưởng Cục An toàn lao động,   
Bộ lao động Thương binh và xã hội**

Dù không mong muốn nhưng những rủi ro trong công việc là điều khó có thể lường trước và có khả năng đe dọa đến sức khỏe, cuộc sống của người lao động. Nhằm chia sẻ gánh nặng cho người lao động, bảo hiểm tai nạn lao động (BHTNLĐ), bệnh nghề nghiệp (BNN) chính là một trong những chính sách an sinh xã hội hữu ích nhất hiện nay, giúp người lao động vượt qua những khó khăn khi gặp rủi ro trong quá trình làm việc.

Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (TNLĐ-BNN) là một trong 05 chế độ BHXH bắt buộc được quy định trong Luật Bảo hiểm xã hội. Ngày 25/6/2015 tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa 13 đã thông qua và thống nhất chế độ bảo hiểm TNLĐ-BNN một cách cụ thể tại Luật An toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ) số 84/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ 01/7/2016.

I. Đối tượng áp dụng

– Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

– Người làm việc theo hợp đồng lao động (giao kết bằng văn bản) có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng( áp dụng từ 01/01/2018);

– Cán bộ, công chức, viên chức;

– Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

– Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

– Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

– Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;II. Điều kiện hưởng chế độ TNLĐ

II. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động

Điều kiện hưởng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ tai nạn lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:

– Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc, kể cả khi đang thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết tại nơi làm việc hoặc trong giờ làm việc mà Bộ luật lao động và nội quy của cơ sở sản xuất, kinh doanh cho phép, bao gồm nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, làm vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh;

+ Ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản trực tiếp quản lý lao động;

+ Trên tuyến đường đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý;

-Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị tai nạn.

III. Điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

– Người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Bị bệnh nghề nghiệp thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo quy định;

+ Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh.

– Người lao động khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo quy định mà phát hiện bị bệnh nghề nghiệp trong thời gian quy định thì được giám định để xem xét, giải quyết chế độ theo quy định của Chính phủ.

IV. Giám định mức suy giảm khả năng lao động

– Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định hoặc giám định lại mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Sau khi bị thương tật, bệnh tật lần đầu đã được điều trị ổn định còn di chứng ảnh hưởng tới sức khỏe;

+ Sau khi thương tật, bệnh tật tái phát đã được điều trị ổn định;

+ Đối với trường hợp thương tật hoặc bệnh nghề nghiệp không có khả năng điều trị ổn định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế thì người lao động được làm thủ tục giám định trước hoặc ngay trong quy trình điều trị.

– Người lao động được giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Vừa bị tai nạn lao động vừa bị bệnh nghề nghiệp;

+ Bị tai nạn lao động nhiều lần;

+ Bị nhiều bệnh nghề nghiệp.

V. Điều kiện hưởng trợ cấp

1. Đối với trợ cấp 1 lần

– Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì được hưởng trợ cấp một lần.

– Mức trợ cấp một lần được quy định như sau:

+ Suy giảm 5% khả năng lao động thì được hưởng năm lần mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở;

+ Ngoài mức trợ cấp này, còn được hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, từ một năm trở xuống thì được tính bằng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng vào quỹ được tính thêm 0,3 tháng tiền lương đóng vào quỹ của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động hoặc được xác định mắc bệnh nghề nghiệp; trường hợp bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia đóng vào quỹ hoặc có thời gian tham gia gián đoạn sau đó trở lại làm việc thì tiền lương làm căn cứ tính khoản trợ cấp này là tiền lương của chính tháng đó.

2. Đối với trợ cấp hằng tháng

– Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hằng tháng.

– Mức trợ cấp hằng tháng được quy định như sau:

+ Suy giảm 31% khả năng lao động thì được hưởng bằng 30% mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 2% mức lương cơ sở;

+ Ngoài mức trợ cấp quy định trên này, hằng tháng còn được hưởng thêm một khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, từ một năm trở xuống được tính bằng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng vào quỹ được tính thêm 0,3% mức tiền lương đóng vào quỹ của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động hoặc được xác định mắc bệnh nghề nghiệp; trường hợp bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia đóng vào quỹ hoặc có thời gian tham gia gián đoạn sau đó trở lại làm việc thì tiền lương làm căn cứ tính khoản trợ cấp này là tiền lương của chính tháng đó.

Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với NLĐ bị tai nạn lao động

Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động.

Theo đó, người sử dụng lao động có trách nhiệm như sau đối với người lao động bị tai nạn lao động:

- Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người lao động bị tai nạn lao động và phải tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu và điều trị cho người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp;

- Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp như sau:

+ Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với người lao động tham gia bảo hiểm y tế;

+ Trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với những trường hợp kết luận suy giảm khả năng lao động dưới 5% do người sử dụng lao động giới thiệu người lao động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa;

+ Thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với người lao động không tham gia bảo hiểm y tế;

- Trả đủ tiền lương cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động;

- Bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người này gây ra và cho người lao động bị bệnh nghề nghiệp với mức như sau:

+ Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%;

+ Ít nhất 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động mà do lỗi của chính họ gây ra một khoản tiền ít nhất bằng 40% mức quy định tại Khoản 4 Điều này với mức suy giảm khả năng lao động tương ứng;

- Giới thiệu để người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định y khoa xác định mức độ suy giảm khả năng lao động, được điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động theo quy định pháp luật;

- Thực hiện bồi thường, trợ cấp đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng giám định y khoa về mức suy giảm khả năng lao động hoặc kể từ ngày Đoàn điều tra tai nạn lao động công bố biên bản điều tra tai nạn lao động đối với các vụ tai nạn lao động chết người;

- Sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi điều trị, phục hồi chức năng nếu còn tiếp tục làm việc;

- Lập hồ sơ hưởng chế độ về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ Quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại Mục 3 Chương này;

- Tiền lương để làm cơ sở thực hiện các chế độ bồi thường, trợ cấp, tiền lương trả cho người lao động nghỉ việc do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều này là tiền lương bao gồm mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động

**HOẠT ĐỘNG THANH TRA, ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG,  
 BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

**Nguyễn Hoàng Mạnh, Chánh Thanh tra, Phòng Thanh tra   
Sở Lao động Thương binh và xã hội Tỉnh Bắc Ninh**

Tai nạn lao động hiện nay

1. CÁC NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN VỀ TAI NẠN LAO ĐỘNG :

Theo báo cáo của 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018 trên toàn quốc đã xảy ra 7.997 vụ tai nạn lao động (TNLĐ) làm 8.229 người bị nạn (bao gồm cả khu vực có quan hệ lao động và khu vực người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động) trong đó số người chết vì TNLĐ: 1.039 người (trong đó, khu vực có quan hệ lao động: 622 người, giảm 6,6% so với năm 2017; khu vực người lao động làm việc không theo hợp động lao động: 417 người, tăng 59,16% so với năm 2017).

Tình hình tai nạn lao động hiện nay đang diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng. Trong thời gian gần đây, đã để xảy ra một số vụ tai nạn lao động nghiêm trọng làm chết và bị thương nhiều người như: Vụ nổ bồn chứa xăng dầu 12.000m3 tại Kho Xăng dầu Nước mặn, Công ty Xăng dầu Khu vực 5, Đà Nẵng làm chết 4 người và bị thương nặng 4 người; Vụ sập đường dẫn Cầu Cần Thơ ngày 26.9.2007, làm chết 54 người và làm bị thương 80 người; và gần đay nhất là vụ nổ nồi hơi ngày 20/11/2007 tại nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi mới khánh thành thuộc Công ty cổ phần Nông sản Bắc Ninh đã làm chết 1 công nhân và làm 4 công nhân khác bị thương. Thực trạng tai nạn lao động rất đáng báo động. Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến thực trạng tai nạn lao động xảy ra nhiều như vây ?

- Nguyên nhân thứ nhât : Người lao động chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp với trình độ văn hóa chưa cao, chưa có tác phong công nghiệp, không được huấn luyện về An toàn vệ sinh lao động.

- Nguyên nhân thứ hai : Người sử dụng lao động thiếu quan tâm, đầu tư cải thiện điều kiện lao động; Đưa vào sử dụng máy, thiết bị không đảm bảo an toàn, Không huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho người lao động, Không xây dựng quy trình, nội qui an toàn lao động, bố trí lao động làm việc không phù hợp với ngành nghề chuyên môn được đào tạo, thiếu kiểm tra nhắc nhở người lao động tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động, Không trang bị đầy đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động, chủ quan chạy theo năng suất, tiến độ …

- Nguyên nhân thứ ba : Tổ chức công đoàn cơ sở chưa phát huy hết vai trò trong việc bảo vệ người lao động, chưa nhận thức đúng về chức năng trách nhiệm trong việc tuyên truyền vận động Người lao động tham gia với người sử dụng lao động và các cấp quản lý thực hiện Pháp luật lao động và chính sách của Nhà nước về Bảo hộ lao động.

2. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ GIẢM THIỂU TỐI ĐA VỀ TAI NẠN LAO ĐỘNG :

- Giải pháp thứ nhất : Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hộ lao động: Xây dựng và hoàn thiện chính sách về bảo hộ lao động như chính sách khuyến khích các doanh nghiệp cải thiện điều kiện lao động, phát triển các dịch vụ tư vấn, kiểm định, đào tạo, huấn luyện an toàn lao động, khen thưởng, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an toàn vệ sinh lao động; Điều tra tổng thể về tai nạn lao động; Nâng cao năng lực hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn lao động; Xây dựng quỹ bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp…

- Giải pháp thứ hai : Cải thiện điều kiện lao động trong doanh nghiệp, phòng, chống tai nạn lao động tập trung vào một số lĩnh vực có nguy cơ cao như khai thác khoáng sản, sử dụng điện, xây dựng, khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, sản xuất nông nghiệp và nông thôn

- Giải pháp thứ ba : Tăng cường sự tham gia của người dân, các tổ chức đoàn thể vào mọi hoạt động của chương trình và lồng ghép với các hoạt động khác có liên quan; Các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp phải xây dựng kế hoạch bảo hộ lao động gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Giải pháp thứ tư : Định kỳ 6 tháng, hàng năm thực hiện sơ kết, tổng kết và thông báo công khai kết quả thực hiện chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Giải pháp thứ 5 : Tích cực tổ chức các lớp Huấn luyện An toàn trong xây dựng cho người lao động, trực tiếp tuyên truyền sâu rộng các kiến thức về an toàn lao động để người lao động nắm được nhằm đề phòng và tránh được tai nạn lao động đáng tiếc có thể xảy ra.

3. HUẤN LUYỆN AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ :

Trung tâm Khoa Học An toàn vệ sinh lao động AGK là đơn vị được Cục An toàn lao động cấp phép hoạt động trong lĩnh vực Huấn luyện An toàn vệ sinh lao động. Trong những năm qua AGK luôn là đơn vị Huấn luyên An toàn vệ sinh lao động chuyên nghiệp nhất trong lĩnh vưc của mình. Trung tâm Khoa Học An toàn vệ sinh lao động AGK thường xuyên tổ chức các khóa Huấn luyện An toàn vệ sinh lao động theo Nghị Định 44/2016/NĐ – CP cụ thể như sau :

- Huấn luyện An toàn lao động Nhóm 1 : Cán bộ Quản lý. Cấp chứng chỉ an toàn lao động có thời hạn 2 năm.

- Huấn luyện An toàn lao động Nhóm 2 : Cán bộ chuyên trách, Bán chuyên trách về An toàn vệ sinh lao động. Cấp chứng chỉ an toàn lao động có thời hạn 2 năm.

- Huấn luyện An toàn lao động Nhóm 3 : Người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. Bao gồm các hạng mục :

+ Kỹ thuật An toàn trong xây dựng

+ Kỹ thuật An toàn làm việc trên cao

+ Kỹ thuật An toàn vận hành các thiết bị nâng

+ Kỹ thuật An toàn làm việc trong không gian hạn chế. không gian kín

+ Kỹ thuật An toàn trọng vận hành các thiết bị áp lực như sửa chữa các thiết bị áp lực, máy nén khí, nồi hơi....

+ Kỹ thuật An toàn trong vệ sinh công nghiệp, vệ sinh chuồng trại. v.v...

Cấp thẻ an toàn lao động có thời hạn 2 năm.

- Huấn luyện An toàn lao động nhóm 4 : Người lao động không thuộc các nhóm theo quy định 1.2.3.5. bao gồm cả người học nghề, tập nghề, thử việc cho người sử dụng lao động. Cấp sổ theo dõi có thời hạn 1 năm

- Huấn luyên An toàn lao động nhóm 5 : Người làm công tác y tế lao động. Cấp chứng chỉ an toàn lao động có thời hạn 2 năm.

- Huấn luyện An toàn lao động nhóm 6 : An toàn vệ sinh viên. Cấp chứng chỉ an toàn lao động có thời hạn 2 năm.

HOẠT ĐỘNG THANH TRA, ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Thanh tra năm 2010, thanh tra nhà nước là hoạt động xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Thanh tra nhà nước bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

Từ quy định trên, thanh tra lao động có thể được hiểu là hoạt động xem xét, đánh giá và xử lý theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực lao động đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Nội dung thanh tra lao động

Điều 214 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định nội dung thanh tra lao động bao gồm:

- Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về lao động.

- Điều tra tai nạn lao động và vi phạm an toàn, vệ sinh lao động.

- Tham gia hướng dẫn áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về điều kiện lao động, an toàn, vệ sinh lao động.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lao động theo quy định của pháp luật.

- Xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về lao động.

- Thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật lao động, cụ thể:

+ Việc chấp hành các nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động;

+ Hợp đồng lao động;

+ Học nghề, tập nghề;

+ Đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể;

+ Tiền lương;

+ Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi;

+ Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất;

+ Việc thực hiện những quy định riêng đối với lao động nữ, lao động chưa thành niên và một số loại lao động khác;

+ Việc thực hiện các quy định khác của pháp luật lao động.

- Thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, cụ thể:

+ Việc thực hiện các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại cho người lao động;

+ Các biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

+ Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với một số lao động đặc thù;

+ Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh;

+ Hoạt động của các tổ chức dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động.

Cơ quan thực hiện thanh tra lao động

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 110/2017/NĐ-CP ngày 04/10/2017 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành lao động - thương binh và xã hội, cơ quan thực hiện thanh tra lao động bao gồm:

- Cơ quan thanh tra nhà nước:

+ Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành:

+ Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

+ Cục Quản lý lao động ngoài nước;

+ Cục An toàn lao động.

Quyền của thanh tra lao động

Theo quy định tại Điều 216 Bộ luật Lao động năm 2019, thanh tra lao động có các quyền sau:

- Thanh tra, điều tra nơi thuộc đối tượng, phạm vi thanh tra được giao theo quyết định thanh tra.

- Thanh tra đột xuất theo quyết định của người có thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp có nguy cơ đe dọa an toàn, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người lao động tại nơi làm việc thì không cần báo trước.

Xử lý vi phạm trong thanh tra lao động

Điều 217 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định về xử lý vi phạm trong thanh tra lao động như sau:

- Người nào có hành vi vi phạm quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Khi đã có quyết định của Tòa án về cuộc đình công là bất hợp pháp thì người lao động đang tham gia đình công phải ngừng ngay đình công và trở lại làm việc;

Nếu người lao động không ngừng đình công, không trở lại làm việc thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Trong trường hợp cuộc đình công là bất hợp pháp mà gây thiệt hại cho người sử dụng lao động thì tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Người lợi dụng đình công gây mất trật tự, an toàn công cộng, làm tổn hại máy, thiết bị, tài sản của người sử dụng lao động; người có hành vi cản trở thực hiện quyền đình công, kích động, lôi kéo, ép buộc người lao động đình công;

Người có hành vi trù dập, trả thù người tham gia đình công, người lãnh đạo cuộc đình công thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG,   
NHỮNG KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT**

**Nguyễn Việt Đức**

**Giám đốc Công ty Cổ phần đào tạo Greenlines Việt Nam**

Thống kê từ Cục An toàn lao động, Bộ LĐ-TBXH cho thấy, cơ quan quản lý mới nhận được 202 biên bản điều tra trên tổng số gần 8.000 vụ tai nạn lao động xảy ra từ đầu năm 2016 đến nay, trong đó hơn 40% vụ có trách nhiệm của người sử dụng lao động. Cũng theo thống kê này có hơn 90% doanh nghiệp không thực hiện báo cáo tình hình tai nạn lao động... Vi phạm an toàn, vệ sinh lao động diễn ra phổ biến nhưng mới chỉ có hơn 1.300 quyết định xử phạt trong lĩnh vực này được ban hành (từ năm 2013 đến nay); trung bình mỗi năm chỉ có 0,22% doanh nghiệp trên cả nước được thanh tra pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động… Những con số này cho thấy công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đang đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, các hành vi vi phạm quy định về an toàn, vệ sinh lao động phổ biến là: Không tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động, không kiểm tra định kỳ về kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt, không xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động, không thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, không trang bị phương tiện bảo hộ lao động; không khai báo khi xảy ra tai nạn lao động… Nguyên nhân là do việc chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe, phòng, chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động chưa được lãnh đạo các ngành, địa phương, doanh nghiệp quan tâm đúng mức. Nhận thức của người sử dụng lao động về vệ sinh lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp còn hạn chế. Nhiều lao động chưa nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm vệ sinh lao động và phòng, chống bệnh nghề nghiệp...

Vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tồn tại ở nhiều doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xử phạt vi phạm hành chính (áp dụng theo Nghị định 95/2013/NĐ-CP và được sửa đổi tại Nghị định 88/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 7-10-2015, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) còn nhiều khó khăn, bất cập. Cụ thể, mức xử phạt thấp, không tương xứng với mức độ vi phạm cũng như không đủ sức răn đe; thời hạn ngắn, gây khó khăn cho đối tượng vi phạm khắc phục và thực hiện giải trình; trang thiết bị phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra còn thiếu, chưa đủ tính thuyết phục trong việc chỉ ra lỗi cho doanh nghiệp; khó vận động người làm chứng khi đối tượng vi phạm không chịu ký biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt của thanh tra sở quá thấp (dưới 37,5 triệu đồng)…

Một khó khăn đáng kể khác, là do nguồn kinh phí dành cho việc quản lý vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe, phòng, chống bệnh nghề nghiệp rất hạn hẹp. Hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước chưa bố trí được nguồn ngân sách cho lĩnh vực này theo Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 5-1-2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2020.

Sau gần 20 năm thi hành, các quy định về an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) tại Bộ luật Lao động cơ bản đã đi vào thực tiễn cuộc sống, tạo hành lang pháp lý cho các chủ thể thiết lập quan hệ lao động, góp phần bảo vệ an toàn, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp cũng như kỹ thuật công nghệ mới, thì những yêu cầu về phúc lợi và đảm bảo ATVSLĐ đã bộc lộ rõ những hạn chế, bất cập đồng thời cũng đặt ra những thách thức mới trong công tác này

Những bất cập trong qui định về ATVSLĐ cụ thể là:

Thứ nhất, nội dung ATVSLĐ được quy định trong Bộ luật Lao động, đồng thời cũng được quy định phân tán tại nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật, Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Khoáng sản, Luật Hóa chất, Luật Xây dựng,…ít nhiều gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện.

Thứ hai, hệ thống quy chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ cần được rà soát ban hành mới để kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, phù hợp với công nghệ và vật liệu mới.

Thứ ba, theo quy định tại Bộ luật Lao động 2012, tất cả các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất đều phải tuân theo quy định của pháp luật ATVSLĐ. Điều đó có nghĩa là ở đâu có việc làm thì ở đó người lao động đều cần được bảo đảm về ATVSLĐ, góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội. Vì vậy, đối tượng điều chỉnh của công tác ATVSLĐ không chỉ áp dụng với khu vực có quan hệ lao động mà cả những người không có quan hệ lao động.

Thứ tư, chính sách của Nhà nước hiện nay chưa thu hút và huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác ATVSLĐ, phát triển các dịch vụ trong lĩnh vực này.

Thứ năm, chính sách bảo hiểm tai nạn lao động (TNLĐ), bệnh nghề nghiệp (BNN) mới quy định việc giải quyết hậu quả thông qua chi trả chế độ cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chia sẻ rủi ro với người sử dụng lao động khi xảy ra các vụ tai nạn lao động nghiêm trọng. Trong khi công tác phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được đặt lên hàng đầu đang là xu thế chung, là chuẩn mực quốc tế cũng như yêu cầu nội luật hóa các quy định được đưa ra trong các Công ước của Tổ chức lao động Quốc tế (ILO) đã được Việt Nam phê chuẩn, gia nhập.

Bên cạnh qúa tình thực hiện pháp luật về ATVSLĐ vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Việc tuân thủ pháp luật về ATVSLĐ của nhiều doanh nghiệp hiện nay chưa nghiêm, đặc biệt trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhiều doanh nghiệp thực hiện các quy định chỉ để đối phó sự kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước. Nhiều cơ sở sản xuất có môi trường lao động ô nhiễm nặng gây bệnh tật, suy giảm sức khỏe cho người lao động và gây tác hại đến môi trường chung của cộng đồng.

- Công tác huấn luyện ATVSLĐ cho người sử dụng lao động đạt tỷ lệ thấp, nhiều người lao động chưa được huấn luyện.

- TNLĐ, BNN bước đầu đã được kiểm soát, tuy nhiên vẫn xảy ra các vụ nghiêm trọng, đặc biệt là trong lĩnh vực có nguy cơ cao về mất ATVSLĐ (khai khoáng, xây dựng, bảo vệ điện…).

- Tính đến cuối năm 2013, Việt Nam có 27.878 trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp trong tổng số 28 bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ người lao động có sức khỏe yếu (loại IV, loại V) chiếm 10% tổng số người được khám sức khỏe định kỳ. Trong tổng số hơn 600 nghìn lao động trong các cơ sở được theo dõi về tình hình nghỉ ốm, có trên 100 nghìn lượt người nghỉ ốm với hơn 300 nghìn ngày công lao động.

- Việc đo, kiểm tra định kỳ các yếu tố có hại trong môi trường lao động, việc tổ chức quản lý sức khỏe người lao động tại các cơ sở lao động còn rất hạn chế; số nơi làm việc, số người lao động thuộc diện quản lý chiếm tỷ lệ rất thấp (chỉ khoảng 10%).

- Tỷ lệ doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra hàng năm thấp, cả nước có hơn 450 thanh tra viên nhưng phải đảm nhiệm thanh tra nhiều lĩnh vực của ngành, như: chính sách lao động, các vấn đề xã hội, trẻ em, người có công, ATVSLĐ,... Trong đó, số thanh tra viên có tham gia làm nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về ATVSLĐ chỉ có khoảng hơn 150 người, nên trung bình mỗi năm chỉ có khoảng 0,22% số doanh nghiệp đang hoạt động đươc thanh tra pháp luật lao động nói chung và ATVSLĐ nói riêng. Các vụ tai nạn lao động chết người hầu như không đảm bảo thời hạn điều tra theo quy định, số vụ có đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự chỉ chiếm khoảng 2%, đồng thời việc xử phạt các hành vi vi phạm về ATVSLĐ còn hạn chế, chưa đủ sức răn đe nên không có tác dụng giáo dục, phòng ngừa việc tái diễn.

Một số giải pháp

Trước thực tế nêu trên, để tăng cường công tác ATVSLĐ, phòng ngừa TNLĐ, BNN, bảo đảm sức khỏe của người lao động, góp phần phát triển kinh tế xã hội đất nước phải cấp thiếti hoàn thiện hệ thống pháp luật về ATVSLĐ và đẩy mạnh các biện pháp tổ chức thực hiện.

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2011/QH13 ngày 26/11/2011, Chính phủ đã giao Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì soạn thảo Dự án Luật an toàn vệ sinh lao động. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Y tế và các bộ, ngành có liên quan xây dựng và hoàn thiện. Hiện Dự án Luật ATVSLĐđã được trình Chính phủ xem xét tại phiên họp tháng 7/2014.

Dự án Luật ATVSLĐ có 7 chương, 91 điều, bao gồm các nội dung chính: Quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; chính sách của nhà nước về ATVSLĐ; nguyên tắc đảm bảo ATVSLĐ; các hành vi bị cấm trong ATVSLĐ; nội quy, quy trình và biện pháp kỹ thuật ATVSLĐ; chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động; thông tin, tuyên truyền, giáo dục, tư vấn, huấn luyện ATVSLĐ; quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ; khai báo thống kê, báo cáo, điều tra sự cố nghiêm trọng, TNLĐ, BNN; chế độ TNLĐ, BNN từ người sử dụng lao động; chế độ TNLĐ, BNN từ quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; những quy định riêng với một số lao động đặc thù; những quy định ATVSLĐ đối với cơ sở sản xuất kinh doanh; quản lý nhà nước, quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức liên quan về ATVSLĐ.

Một số nội dung quy định mới tại Dự án Luật ATVSLĐ đó là: quy định cụ thể, chi tiết hơn về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của đối tượng người lao động không có quan hệ lao động đối với công tác ATVSLĐ (đã được quy định tại Điều 95 Bộ luật lao động năm 1994 và Điều 133 Bộ luật lao động năm 2012); bổ sung các nội dung chi hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc từ Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quy định cụ thể về tiêu chuẩn chức danh cũng như việc tổ chức và hoạt động của lực lượng thanh tra ATVSLĐ ở các cấp.

Để đảm bảo ATVSLĐ, kiềm chế tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, các cấp, các ngành cần chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt các giải pháp sau:

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người lao động về ATVSLĐ trong đó tập trung vào các ngành, nghề có nguy cơ cao về mất ATVSLĐ. Triển khai công tác huấn luyện cho người sử dụng lao động, người làm công tác ATVSLĐ, người lao động theo đúng quy định.

2. Tăng cường đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học về ATVSLĐ; chỉ đạo và tổ chức rà soát lại các tiêu chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ hiện hành để sửa đổi, bổ sung và xây dựng các tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật phù hợp với trình độ công nghệ, thiết bị mới; thực hiên giao các đề tài khoa học trên cơ sở đặt hàng của các cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực ATVSLĐ; Xây dựng hoàn thiện chương trình, giáo trình và tài liệu huấn luyện về ATVSLĐ để đưa vào giảng dạy trong các trường đại học kỹ thuật, cao đẳng trung học chuyên nghiệp và dạy nghề; tiêu chuẩn hóa giáo viên giảng dạy về ATVSLĐ;

3. Kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ làm công tác ATVSLĐ phù hợp, đáp ứng nhiệm vụ công tác. Trước mắt cần tập trung giải quyết biên chế cho cơ quan thanh tra lao động phù hợp với số lượng các doanh nghiệp ở địa phương để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra ATVSLĐ. Nghiên cứu đề xuất việc thành lập thanh tra chuyên ngành về ATVSLĐ hoặc giao chức năng thanh tra chuyên ngành ATVSLĐ cho các cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực này.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc trách nhiệm quản lý, đặc biệt là các ngành, nghề có nguy cơ cao về mất ATVSLĐ, phải xây dựng các quy trình, biện pháp làm việc bảo đảm ATVSLĐ;tăng cường tự kiểm tra, rà soát và chấn chỉnh ngay việc thực hiện pháp luật lao động về ATVSLĐ; bố trí đủ cán bộ và tổ chức tốt việc huấn luyện ATVSLĐ cho người lao động theo quy định.

5. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm về ATVSLĐ, trong đó lưu ý trách nhiệm của người sử dụng lao động và cán bộ quản lý, tập trung vào các ngành, nghề có nguy cơ cao về mất ATVSLĐ. Kiên quyết đình chỉ những cơ sở vi phạm nghiêm trọng./.

Cần chế tài đủ mạnh

Cần có chế tài xử phạt tương xứng với mức độ vi phạm, đồng thời công tác thanh tra, kiểm tra cần tăng cường hơn nữa. Chỉ có xử lý nghiêm minh, mạnh tay, mới có tác dụng răn đe, đẩy lùi tình trạng nhờn luật". Đối với doanh nghiệp thiếu trách nhiệm, để xảy ra tai nạn lao động, chủ động thỏa thuận với nạn nhân để giấu thông tin, đại diện Cục An toàn lao động, Bộ LĐ-TBXH cho biết: Sẽ phối hợp với Vụ Pháp chế đề xuất sửa Nghị định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, chú trọng xử phạt những hành vi che giấu hoặc khai báo sai về các vụ tai nạn lao động.

Tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, tập huấn chính sách; đồng thời xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện quy định về an toàn, vệ sinh lao động một cách kịp thời, đầy đủ; bổ sung các chế tài với hành vi vi phạm mới nhằm bảo đảm tính tuân thủ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp; tăng cường biên chế cho hoạt động thanh tra, xử lý vi phạm an toàn, vệ sinh lao động; tăng thẩm quyền xử phạt cho người có thẩm quyền so với quy định hiện hành...

Bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính, Việt Nam cần có những hình thức khuyến khích các doanh nghiệp chủ động bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; đồng thời đẩy mạnh các hoạt động thanh tra để phát hiện những vi phạm, kịp thời kiến nghị doanh nghiệp cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

Để giảm thiểu tai nạn lao động, ngoài ý thức tự bảo vệ của người lao động, việc tuân thủ quy định pháp luật an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động còn cần sự vào cuộc sát sao, phối hợp chặt chẽ hơn nữa của các cấp, các ngành trong công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm, nhất là những đơn vị, cá nhân sử dụng người lao động để xảy ra tai nạn lao động. Quan trọng hơn cả, các cơ quan chức năng cần xây dựng chiến lược phòng ngừa hiệu quả tai nạn lao động, bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng cho người lao động

**NHỮNG VẤN ĐỀ NẢY SINH TRONG THỰC TIỄN, MỐI QUAN HỆ GIỮA LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VỚI CÁC LUẬT KHÁC VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**

**Nguyễn Minh Tuấn, Trưởng phòng Việc Làm,   
Sở lao động Thương binh và xã hội Tỉnh Bắc Ninh**.

Qua 5 năm triển khai thực hiện, Luật An toàn, vệ sinh lao động nhằm đảm bảo quyền được làm việc trong môi trường đảm bảo an toàn, sức khỏe; đề cập tương đối đầy đủ các nội dung liên quan đến việc quản lý, tổ chức nơi làm làm việc đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động trong mối quan hệ xã hội liên quan mật thiết đến nơi làm việc, đảm bảo khoa học, phù hợp với thực tiễn như: Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động tại nơi làm việc; các biện pháp phòng chống các yếu tố nguy hiểm, có hại; chế độ chăm sóc sức khỏe người lao động; quản lý máy thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt an toàn, vệ sinh lao động; xử lý sự cố, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; thống kê, báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu, chương trình quốc gia an toàn, vệ sinh lao động.

Luật An toàn, vệ sinh lao động cũng đồng thời cũng xác định rõ vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động lao động; trách nhiệm của tổ chức công đoàn, hội nông dân cũng như sự phối hợp giữa các bên trong công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Theo đánh giá sau 5 năm triển khai thực hiện, Luật An toàn vệ sinh lao động còn bộc lộ một số hạn chế nhất định khi mở rộng đối tượng điều chỉnh tới khu vực không có quan hệ lao động, điều chỉnh mở rộng phạm vi các hoạt động phòng ngừa từ quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, xuất hiện tình trạng một số quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động có sự chồng chéo, thiếu thống nhất với nội dung của các Luật được Quốc hội ban hành, như: Bộ luật Lao động 2019, Bộ luật Hình sự năm 2019, Luật Đầu tư và một số luật chuyên ngành…

Một số quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn còn chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế thị trường, như các quy định về chủ thể tham gia các hoạt động dịch vụ huấn luyện, kiểm định, quan trắc môi trường lao động…; chưa theo kịp sự phát triển của xã hội như: quy định các chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp… còn thấp, được tính theo mức lương cơ sở nên không đủ trang trải, bù đáp các chi phí trong cuộc sống cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Mặt khác, một số quy định của Luật còn chưa khả thi khi áp dụng trong thực tế, chưa ban hành được văn bản quy định chi tiết, dẫn đến vướng mắc trong triển khai thực hiện, như: quy định về cấp chứng chỉ y tế lao động; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tự nguyện; điều tra tai nạn lao động những lĩnh vực đặc thù: giao thông đường bộ, đường thủy, hàng không, đường sắt, bức xạ hạt nhân…

Đánh giá thực thi Luật An toàn, Vệ sinh lao động cho thấy có chồng chéo, mâu thuẫn, trùng lặp giữa quy định của Luật với các luật, pháp lệnh, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan, cụ thể như sau:

Bất cập, chồng chéo trong quy định về quan trắc môi trường

Hằng năm, người sử dụng lao động vừa phải thực hiện đánh giá quan trắc môi trường lao động theo khoản 2 Điều 18 Luật An toàn, vệ sinh lao động báo cáo sở y tế, vừa phải đánh giá quan trắc môi trường theo Điều 106 Luật Bảo vệ môi trường báo cáo sở tài nguyên, môi trường, có nội dung tương đối giống nhau về phương pháp, mẫu đánh giá, nên việc thực hiện song song hai nội dung này sẽ tăng chi phí rất nhiều, gây phiền hà, tốn kém cho người sử dụng lao động.

Phương án giải quyết: Đề nghị xem xét, nghiên cứu, thống nhất thành cùng một nội dung, tránh phiền hà, tốn kém đối với doanh nghiệp, đặc biệt là việc kế thừa các kết quả đo, và chỉ đo khi cần thiết, không nhất thiết phải thực hiện đo kiểm hàng năm.

Phí chồng phí bảo hiểm

Theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động, người lao động khi ký hợp đồng lao động trên một tháng sẽ tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong đó bao gồm việc tham gia quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 329/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính thì đối với người lao động tham gia thi công trên công trường xây dựng, đơn vị thi công bắt buộc phải mua thêm một loại bảo hiểm tai nạn lao động khác, với mức bảo hiểm tối thiểu 100 triệu đồng/người/vụ. Như vậy theo những quy định trên, doanh nghiệp đang phải mua 2 loại bảo hiểm cùng liên quan đến tai nạn lao động và đều là bắt buộc, một loại thuộc quỹ bảo hiểm xã hội, một loại do các công ty bảo hiểm thương mại cung cấp, điều này gây nên sự bất hợp lý và gây tốn kém cho người dử dụng lao động, doanh nghiệp.

Phương án giải quyết: Để đảm bảo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật, đề nghị Bộ Tài chính, xem xét, xử lý quy định trùng lắp tại Thông tư số 329/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động xây dựng, theo đó loại trừ những đối tượng đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, không phải tham gia bảo hiểm tai nạn lao động thương mại bắt buộc nữa. Trường hợp bảo hiểm xã hội tự nguyện được ban hành thì người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm tự nguyện cho người lao động thì cũng không phải tham gia bảo hiểm thương mại bắt buộc.

Quy định chồng chéo, người lao động phải tham gia huấn luyện nhiều lần

Huấn luyện cho đối tượng nhóm 3, hiện tại, vấn đề huấn luyện an toàn sử dụng hóa chất, điện theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động và Luật Hóa chất, Luật Điện lực vẫn còn chồng chéo, dẫn đến doanh nghiệp, người lao động phải tham gia huấn luyện nhiều lần.

Nghị định số 44/2016/NĐ-CP quy định nội dung huấn luyện an toàn vệ sinh lao động (2 năm/1 lần nhóm 3); Nghị định số 113/2017/NĐ-CP quy định huấn luyện về An toàn hóa chất; Nghị định 42/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa (điều 21 đến 25) quy định về tập huấn an toàn cho người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội bộ; Nghị định số 87/2018/NĐ- CP về kinh doanh dầu khí; Thông tư số 05/2020/TT-BCT quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện (nhóm 3 huấn luyện 1 năm 1 lần). Thông tư 36/2014/TT-BCT ngày 22/10/2014 của Bộ Công thương Quy định về huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất; Thông tư số 53/2018/TT-BCT ngày 25/12/2018 quy định chương trình, nội dung về huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với hoạt động kinh doanh khí.

Như vậy, người lao động làm việc tại vị trí có các yếu tố an toàn vệ sinh lao động điện, hóa chất phải thực hiện huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo các văn bản hướng dẫn của 2 ngành; thời lượng khác nhau, nội dung lại tương đồng gây khó khăn cho doanh nghiệp, lãng phí thời gian, đội chi phí.

Phương án giải quyết: Mặc dù Thông tư số 31/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho phép những nội dung đã học ở các chương trình khác thì được miễn học lại. Tuy nhiên, vẫn cần có sự thống nhất để tránh sự phức tạp trong triển khai thực hiện, giảm gánh nặng cho doanh nghiệp, người lao động. Đối với nội dung thuộc giáo dục nghề nghiệp hoặc đại học thì đưa vào chương trình giáo dục nghề nghiệp hoặc đại học; đối với nội dung bồi dưỡng, huấn luyện để xây dựng kỹ năng làm việc an toàn do phát sinh trong thực tế công việc thì đưa vào chương trình huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và người lao động chỉ phải thực hiện huấn luyện một lần.

Xem xét quy định việc khai báo sự cố theo nguyên tắc một cửa liên thông

Điểm b khoản 2 Điều 119 Luật Xây dựng quy định về giám định nguyên nhân sự cố và Điều 45, 46 Nghị định 06/2021/NĐ-CP về giải quyết sự cố công trình, giám định nguyên nhân sự cố giao UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng; Bộ Quốc phòng, Bộ Công An chủ trì giám định nguyên nhân đối với công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; Bộ Quản lý xây dựng công trình chuyên ngành chủ trì giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ giao.

Theo điều 35 của Luật An toàn, vệ sinh lao động thì phân cấp điều tra tai nạn lao động theo mức độ nghiêm trọng: Cấp tỉnh do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành lập gồm đại diện Thanh tra lao động cấp tỉnh, Sở Y tế, Liên đoàn lao động tỉnh và các thành viên khác điều tra vụ có người chết hoặc từ 2 người bị thương nặng trở lên; Trường hợp đặc biệt, khi xét thấy cần thiết do đoàn điều tra tai nạn lao động cấp Trung ương (do Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thành lập, gồm đại diện Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và một số thành viên khác) điều tra.

Phương án giải quyết:

+ Phương án: Xem xét quy định việc khai báo sự cố theo nguyên tắc một cửa liên thông. Trường hợp sự cố có người bị nạn, áp dụng nguyên tắc một việc giao một cơ quan giải quyết và cho phép việc thừa nhận biên bản điều tra sự cố là điều tra tai nạn lao động để giải quyết các chế độ tai nạn lao động.

Thống nhất một số quy định về an toàn lao động

Luật An toàn, vệ sinh lao động và các luật chuyên ngành như Luật Hóa chất, Luật Xây dựng xây dựng, Luật Khai thác Khoáng sản, Luật Điện lực có sự chồng chéo cần được thống nhất trong quy định về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, điều tra tai nạn lao động và kiểm tra chất lượng hàng hóa về an toàn, vệ sinh lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động liên quan đến 4 bộ.

Phương án giải quyết: Các Bộ, ngành cùng rà soát, thống nhất việc giao chức năng, nhiệm vụ theo nguyên tắc, tinh thẩn Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo đó, một việc chỉ giao một cơ quan đầu mối.